

# BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Cập nhật thay đổi tài liệu FAQ v1.2 của FTSE

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 05/2026

<b>I. Chuyên mục tháng: Cập nhật thay đổi tài liệu FAQ v1.2 của FTSE</b>	<b>03</b>	<b>IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam</b>	<b>24</b>
Thay đổi danh sách cổ phiếu đáng chú ý giữa 02 phiên bản FAQ (1.1 & 1.2)	04	Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	25
Dự kiến dòng tiền phân bổ 23 cổ phiếu ước tính theo 04 chặng chuyển đổi	05	Định giá thị trường	26
Tiếp tục cải cách hướng đến chuyển đổi nâng hạng FTSE Russell và tầm nhìn đến 2030	06	Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	27
Việt Nam và Saudi Arabia trong tiến trình hướng đến mục tiêu nâng hạng TTCK	07	Nhà đầu tư cá nhân và dư nợ margin trên thị trường	28
<b>II. Kinh tế vĩ mô thế giới</b>	<b>08</b>	Dòng tiền khối ngoại	29
Kinh tế vĩ mô thế giới	09	Diễn biến dòng tiền ETFs	30
Chính sách tiền tệ thế giới	10	Thị trường chứng khoán phái sinh	31
Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	11	Diễn biến các nhóm ngành	32
<b>III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam</b>	<b>12</b>	KQKD các nhóm ngành	33
Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam	13	Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	34
Chính sách nổi bật	14	Danh mục BSC30, BSC50	35
Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	15	<b>V. Phụ lục</b>	<b>38</b>
Chính sách tiền tệ	16	Lịch sự kiện tháng 05/2026	39
Chính sách tài khóa	19	Lịch sự kiện năm 2026	40
Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	20	Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	41
FDI và chỉ số PMI	21		
Thị trường TPDN và TPCP	22		
Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam	23		

# Chuyên mục tháng

Cập nhật thay đổi tài liệu FAQ v1.2 của FTSE



# Thay đổi danh sách cổ phiếu đáng chú ý giữa 02 phiên bản FAQ (1.1 & 1.2)

## 32 cổ phiếu theo FAQ v1.1

(Danh sách được sàng lọc dựa trên việc sàng lọc các cổ phiếu đang là thành phần của các chỉ số Watch-list)



**FTSE RUSSELL**  
An LSEG Business

## 23 cổ phiếu theo FAQ v1.2

(Danh sách cổ phiếu được đánh giá lại với tư cách KHÔNG phải là thành phần của các chỉ số Watch-list)

TT	Tên công ty	Mã CK	Sàn	Phân loại quy mô
1	Tập đoàn Hòa Phát	HPG	HSX	Large
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	HSX	Large
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	HSX	Large
4	CTCP Vinhomes	VHM	HSX	Large
5	Tập đoàn Vingroup	VIC	HSX	Large
6	Tập đoàn Masan	MSN	HSX	Mid
7	Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	SAB	HSX	Mid
8	FPT	FPT	HSX	Mid
9	Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	HSX	Mid
10	Chứng khoán SSI	SSI	HSX	Small
11	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	HSX	Small
12	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	HSX	Small
13	CTCP Tasco	HUT	HNX	Small
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	HSX	Small
15	Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp)	DIG	HSX	Small
16	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	EIB	HSX	Small
17	Tập đoàn Đất Xanh	DXG	HSX	Small
18	Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	HSX	Small
19	Chứng khoán VIX	VIX	HSX	Small
20	Chứng khoán VNDIRECT	VND	HSX	Small
21	Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	HSX	Small
22	Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	HSX	Small
23	Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	NVL	HSX	Small
24	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	HSX	Small
25	Chứng khoán Vietcap	VCI	HSX	Small
26	Vincom Retail	VRE	HSX	Small
27	Tập đoàn GELEX	GEX	HSX	Small
28	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	HSX	Small
29	CTCP Điện lực Gelex	GEE	HSX	Small
30	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	BSR	HSX	Small
31	Tập đoàn KIDO	KDC	HSX	Small
32	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	HSX	Small



TT	Tên công ty	Mã CK	Sàn	Phân loại quy mô
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	HSX	Large
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VCB	HSX	Large
3	Tập đoàn Vingroup	VIC	HSX	Large
4	CTCP Vinhomes	VHM	HSX	Large
5	FPT	FPT	HSX	Mid
6	Tập đoàn Hòa Phát	HPG	HSX	Mid
7	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	BSR	HSX	Small
8	Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	HSX	Small
9	CTCP Điện lực Gelex	GEE	HSX	Small
10	Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	HSX	Small
11	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	HSX	Small
12	Tập đoàn Masan	MSN	HSX	Small
13	Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	NVL	HSX	Small
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	HSX	Small
15	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	HSX	Small
16	Chứng khoán SSI	SSI	HSX	Small
17	Chứng khoán Vietcap	VCI	HSX	Small
18	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	HSX	Small
19	Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	HSX	Small
20	Tập đoàn GELEX	GEX	HSX	Small
21	Vincom Retail	VRE	HSX	Small
22	Chứng khoán VIX	VIX	HSX	Small
23	Chứng khoán VND	VND	HSX	Small

Lưu ý: FTSE sử dụng dữ liệu ngày 31/12/2025 để ước lượng danh sách các cổ phiếu tại 02 phiên bản

### FTSE cũng đã điều chỉnh tỷ trọng dự kiến của các cổ phiếu Việt Nam trong 04 bộ chỉ số chính, cụ thể:

1. FTSE Global All Cap (0.034%) -> điều chỉnh giảm nhẹ (0.003%);
2. FTSE Emerging All Cap (0.329%) -> giảm 0.021%;
3. FTSE All-World (0.020%) -> điều chỉnh giảm nhẹ (0.004%);
4. FTSE Emerging (0.192%) -> giảm 0.035%;

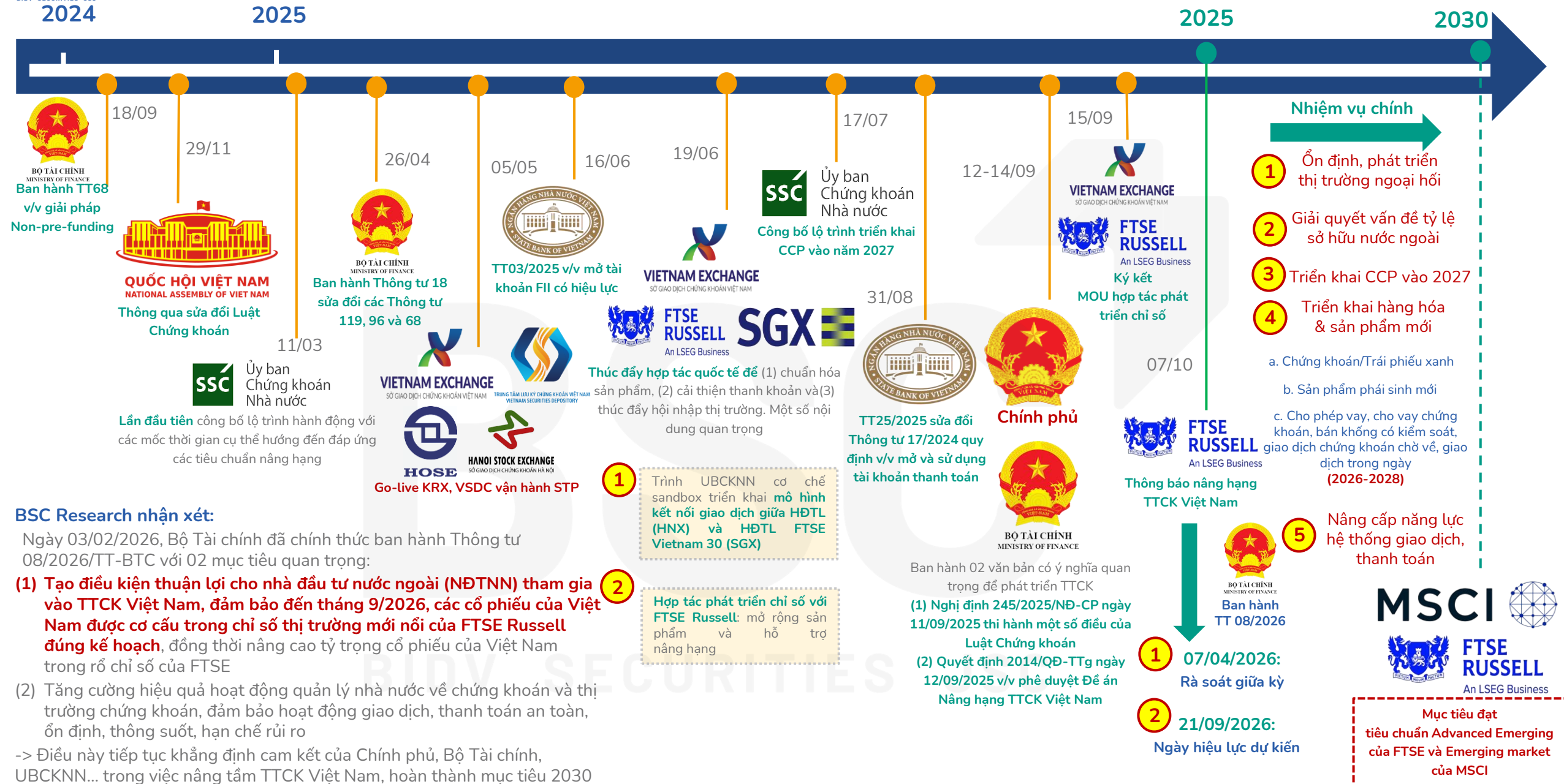
Lưu ý dữ liệu FTSE sử dụng tại ngày 31/03/2026 để ước tính tỷ trọng này

FTSE cũng đã công bố tỷ trọng dự kiến của các cổ phiếu Việt Nam trong 04 bộ chỉ số chính, cụ thể: (1) FTSE Global All Cap (0.037%); (2) FTSE Emerging All Cap (0.35%); (3) FTSE All-World (0.024%) và (4) FTSE Emerging (0.227%). FTSE sử dụng dữ liệu ngày 27/03/2026 để ước tính

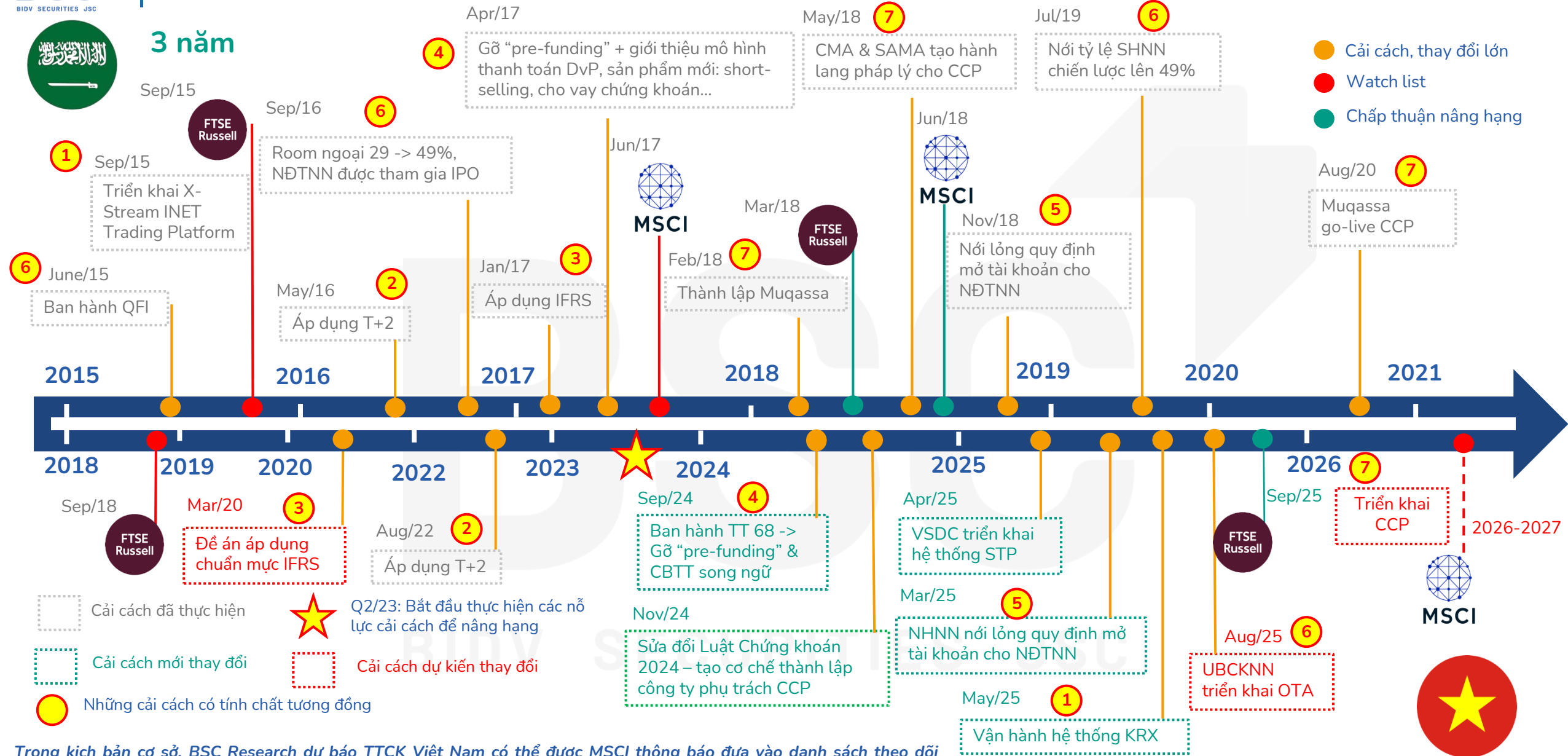


# Dự kiến dòng tiền phân bổ 23 cổ phiếu ước tính theo 04 chặng chuyển đổi

STT	Mã	Sàn giao dịch	Vốn hóa (Tr.USD)	Vốn hóa freefloat (Tr.USD)	Quy mô vốn hóa	GTGD ước tính GĐ1 (09/2026 - 10%)	GTGD ước tính GĐ2 (03/2027 - 20%)	GTGD ước tính GĐ3 (06/2027 - 35%)	GTGD ước tính GĐ4 (09/2027 - 35%)	Tổng GTGD (Tr.USD)	Báo cáo phân tích
1	VIC	HSX	62,651	21,928	Lớn	62.65	125.29	219.26	219.26	626.47	<a href="#">Link</a>
2	VHM	HSX	22,783	6,835	Lớn	19.53	39.05	68.34	68.34	195.27	<a href="#">Link</a>
3	MSN	HSX	4,219	2,531	Nhỏ	7.23	14.46	25.31	25.31	72.32	<a href="#">Link</a>
4	HPG	HSX	8,092	2,127	Vừa	6.08	12.16	21.27	21.27	60.78	<a href="#">Link</a>
5	VNM	HSX	4,835	1,934	Nhỏ	5.53	11.05	19.34	19.34	55.26	<a href="#">Link</a>
6	VCB	HSX	18,983	1,881	Lớn	5.37	10.75	18.81	18.81	53.75	<a href="#">Link</a>
7	SSI	HSX	2,617	1,779	Nhỏ	5.08	10.17	17.79	17.79	50.83	<a href="#">Link</a>
8	VIX	HSX	1,555	1,430	Nhỏ	4.09	8.17	14.30	14.30	40.87	<a href="#">Link</a>
9	VRE	HSX	2,788	1,024	Nhỏ	2.92	5.85	10.24	10.24	29.24	<a href="#">Link</a>
10	VJC	HSX	4,046	954	Nhỏ	2.73	5.45	9.54	9.54	27.25	<a href="#">Link</a>
11	FPT	HSX	4,886	876	Vừa	2.50	5.00	8.76	8.76	25.02	<a href="#">Link</a>
12	STB	HSX	4,834	850	Nhỏ	2.43	4.86	8.50	8.50	24.28	<a href="#">Link</a>
13	VCI	HSX	1,142	800	Nhỏ	2.28	4.57	8.00	8.00	22.84	<a href="#">Link</a>
14	SHB	HSX	2,904	781	Nhỏ	2.23	4.46	7.81	7.81	22.32	<a href="#">Link</a>
15	NVL	HSX	1,740	753	Nhỏ	2.15	4.30	7.53	7.53	21.52	<a href="#">Link</a>
16	VND	HSX	931	698	Nhỏ	2.00	3.99	6.98	6.98	19.95	<a href="#">Link</a>
17	BID	HSX	11,091	665	Lớn	1.90	3.80	6.65	6.65	19.01	<a href="#">Link</a>
18	GEX	HSX	1,340	576	Nhỏ	1.64	3.29	5.76	5.76	16.45	<a href="#">Link</a>
19	KBC	HSX	1,213	481	Nhỏ	1.37	2.75	4.81	4.81	13.75	<a href="#">Link</a>
20	BSR	HSX	4,489	359	Nhỏ	1.03	2.05	3.59	3.59	10.26	<a href="#">Link</a>
21	DGC	HSX	773	330	Nhỏ	0.94	1.89	3.30	3.30	9.44	<a href="#">Link</a>
22	GEE	HSX	2,432	316	Nhỏ	0.90	1.81	3.16	3.16	9.03	<a href="#">Link</a>
23	KDH	HSX	1,083	239	Nhỏ	0.68	1.37	2.39	2.39	6.84	<a href="#">Link</a>
<b>Tổng</b>						<b>143.27</b>	<b>286.55</b>	<b>501.46</b>	<b>501.46</b>	<b>1,432.74</b>	



# Việt Nam và Saudi Arabia trong tiến trình hướng đến mục tiêu nâng hạng TTCK

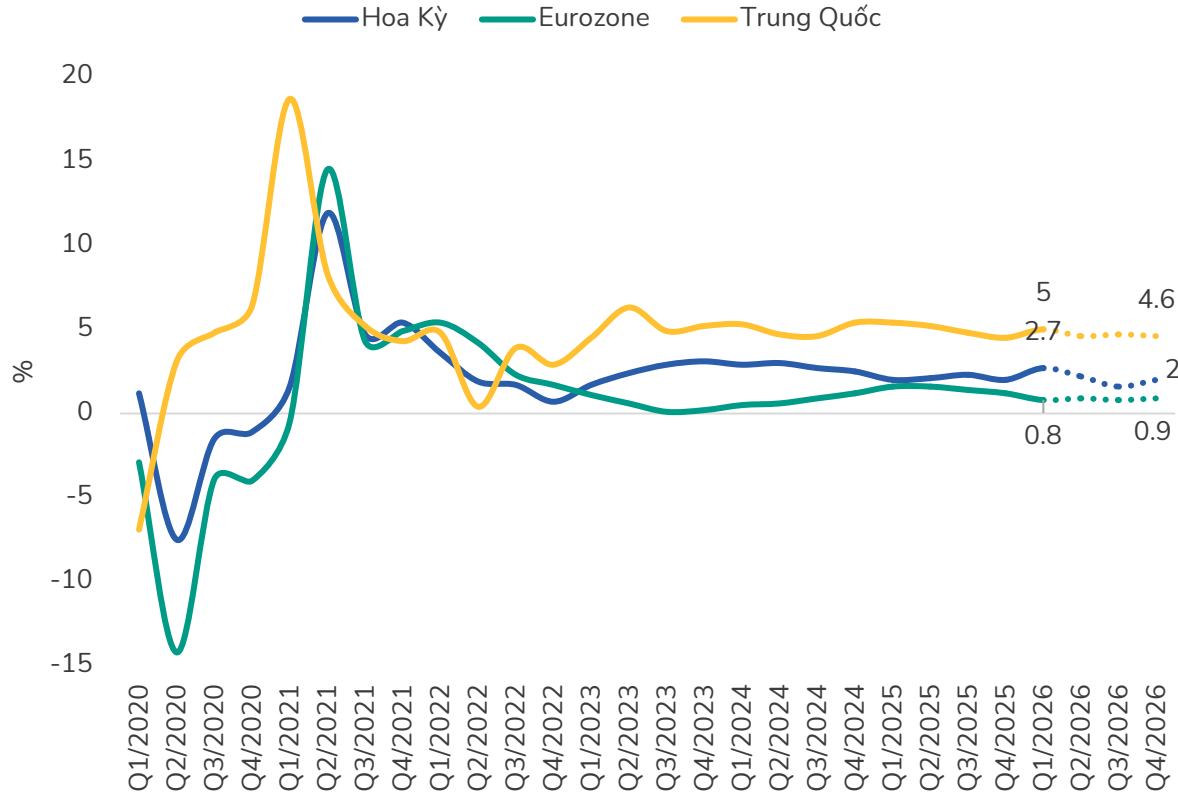


Trong kịch bản cơ sở, BSC Research dự báo TTCK Việt Nam có thể được MSCI thông báo đưa vào danh sách theo dõi (Watch-list) trong giai đoạn 2026-2027. Theo lịch sử, trung bình 01 quốc gia cần cần 02-03 năm để được MSCI chấp thuận nâng hạng kể từ khi đưa vào Watch-list với điều kiện các quốc gia này nghiêm túc thực hiện các cải cách và cam kết

# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



## Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

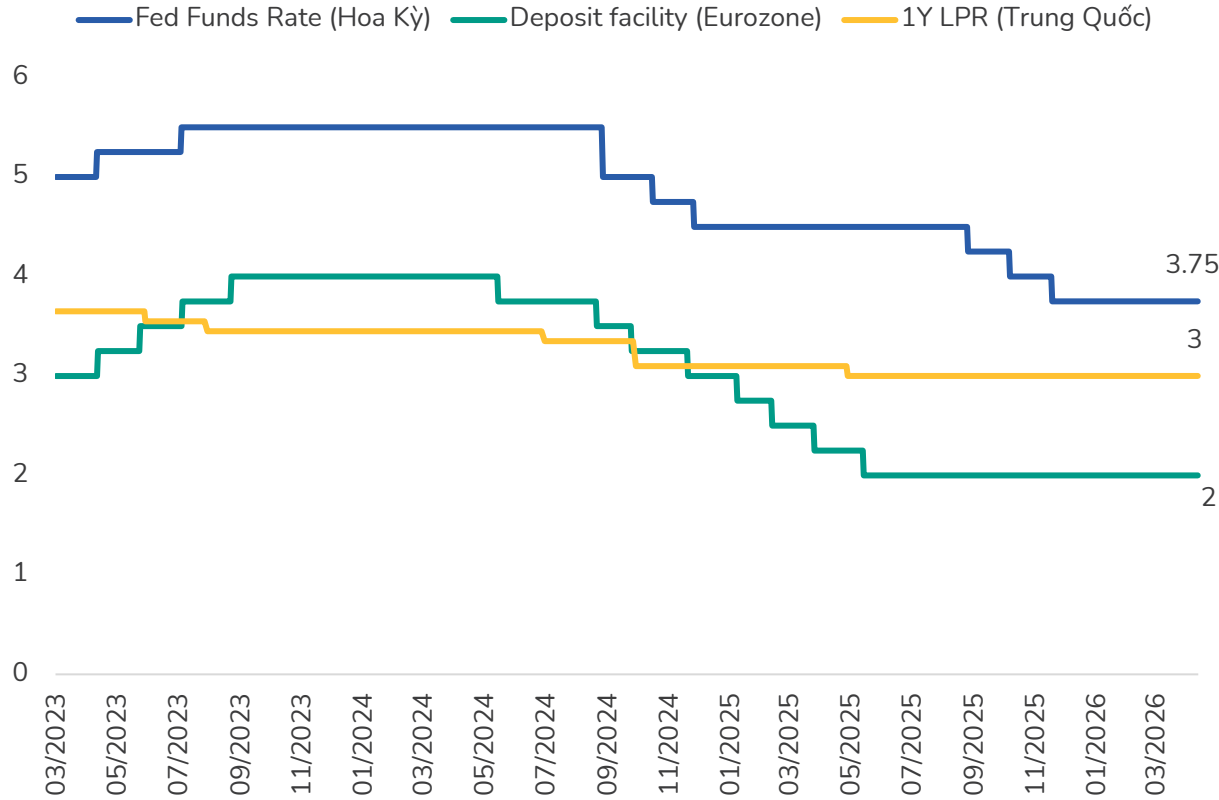


## Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	02/26	03/26	04/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.4	3.3		3.3	2.4
	PMI sản xuất	52.4	52.7	52.7		
	PMI dịch vụ	56.1	54.0			
Eurozone	CPI	1.9	2.6	3.0	2.8	2.1
	PMI sản xuất	50.8	51.6	52.2		
	PMI dịch vụ	51.9	50.2	47.4		
Trung Quốc	CPI	1.3	1.0		1.0	1.1
	PMI sản xuất	49.0	50.4	50.3		
	PMI dịch vụ	49.5	50.1	49.4		

- Tính đến ngày 11/5, Hoa Kỳ và Iran vẫn chưa đạt được một thỏa thuận chung về vấn đề phi hạt nhân tại Iran, trong bối cảnh hai bên đang nỗ lực duy trì một lệnh ngừng bắn mong manh. Trước đó, ngày 6/5, Hoa Kỳ và Iran được cho là tiến gần đến một thỏa thuận thông qua bản ghi nhớ nhằm chấm dứt xung đột.
- Hoa Kỳ:** (1) GDP quý 1/2026 +2% q/q (dự báo: 2.3% q/q; quý trước: +0.5% q/q). (2) Chủ đề đầu tư AI là động lực tăng trưởng chính cho nền kinh tế. (2) Thị trường lao động thu hẹp nhưng ổn định: Số liệu NFP tháng 4/2026: 115K (dự báo: +62K; tháng trước: 178K); tỷ lệ thất nghiệp: 4.3% (tháng trước: 4.3%). (3) Áp lực lạm phát gia tăng đến từ giá năng lượng. (4) Từ 24/2, Hoa Kỳ đang áp thuế 10% theo Mục 122 của Đạo luật Thương mại năm 1974 trong 150 ngày. Ngày 11/3, USTR mở cuộc điều tra Mục 301 nhằm vào 16 nền kinh tế, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc và EU, với cáo buộc "dư thừa công suất". Sau 150 ngày, Hoa Kỳ có thể áp thuế Mục 301 đánh riêng vào từng nước với mức cao hơn nhiều.
- Eurozone:** GDP quý 1 +0.1% q/q (dự báo: +0.2% q/q; quý trước: +0.2% q/q). Chiến tranh lại Trung Đông đang gây áp lực đình lạm cho nền kinh tế này.
- Trung Quốc:** (1) GDP quý 1/2026 +1.3% q/q, bằng kỳ vọng (quý trước: +1.2% q/q). (2) Hoạt động dịch vụ mở rộng trong tháng 4, chủ yếu nhờ nhu cầu nội địa; CPI tháng 4 +1.2% y/y (kỳ vọng +0.9% y/y; tháng trước +1% y/y). (3) Giá năng lượng tăng kéo theo lạm phát khu vực sản xuất (chỉ số PPI tháng 4 +2.8% y/y; kỳ vọng +1.6% y/y; tháng trước: +0.5% y/y). (4) Hạ mục tiêu tăng trưởng năm 2026 xuống mức 4.5 – 5% (mục tiêu 2025: +5% y/y), mục tiêu lạm phát quanh 2%. Hạ mục tiêu tăng trưởng sẽ giúp Trung Quốc có dư địa cho nỗ lực giảm dư thừa công suất công nghiệp và tái cân bằng nền kinh tế.

## Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



## Hoa Kỳ & Eurozone: Thận trọng; Trung Quốc: Nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thận trọng	Thận trọng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.50%-3.75%	2.0% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lần gần đây nhất Fed hạ lãi suất: tháng 12/2025.</li> <li>Sau 15/05/2026: Ông Powell rời ghế Chủ tịch Fed nhưng vẫn ở trong Hội đồng thống đốc.</li> <li>Tháng 1/2028: Ông Powell kết thúc nhiệm kỳ tại Hội đồng thống đốc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã ngừng chu kỳ hạ lãi suất điều hành từ tháng 07/2025 khi lạm phát mục tiêu đã về 2%.</li> <li>Thị trường dự báo xác suất trên 90% ECB tăng lãi suất 25bps trong tháng 6/2026 do ảnh hưởng từ giá năng lượng lên lạm phát.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ.</li> <li>Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.</li> </ul>

- Hoa Kỳ:** (1) Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 4. (2) Trong cuộc họp này, quan điểm điều hòa và chia rẽ gia tăng trong FOMC. 3/12 thành viên đã đưa ra quan điểm không ủng hộ việc đưa thêm khuynh hướng nới lỏng vào tuyên bố vào thời gian này. (3) Các rào cản đối với việc hạ lãi suất: a. Giá năng lượng cao do xung đột tại Trung Đông; b. Chi tiêu tiêu dùng và thị trường lao động tuy thu hẹp nhưng ổn định. (4) Kevin Warsh, người có xác suất thay thế ông Powell lớn nhất trong tháng 5, được thị trường kỳ vọng sẽ ủng hộ việc cắt giảm thêm lãi suất trong năm nay.
- Eurozone:** Do áp lực tăng lạm phát từ giá năng lượng, một số thành viên ECB cũng đã thể hiện quan điểm điều hòa. Thị trường dự báo trên 90% ECB sẽ nâng lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 6; tính chung cả năm 2026 xác suất 30% tăng lãi suất 50bps và 46% tăng lãi suất 75bps (dữ liệu ngày 6/5/2026).
- Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, AI, bán dẫn, năng lượng bền vững, xe điện...

## Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	30/04/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	4,617.9	1.5%	-1.6%	-1.1%	40.4%
Bạc	USD/ozt	73.7	3.4%	-2.2%	-1.9%	126.1%
Thép HRC	USD/T.	1,081.0	-0.1%	3.4%	3.1%	24.8%
Nhôm	USD/MT	3,534.2	-0.4%	-4.0%	0.4%	48.0%
Niken	USD/MT	19,319.0	1.0%	3.9%	14.0%	26.5%
Quặng sắt	CNY/MT	814.5	0.9%	0.7%	-0.5%	7.0%
Đồng	USd/lb.	592.6	0.8%	-2.6%	5.6%	30.0%
Dầu Brent	USD/bbl.	114.0	-3.4%	8.5%	-3.7%	80.6%
Dầu WTI	USD/bbl.	105.1	-1.7%	9.6%	3.6%	80.5%
Xăng	USd/gal.	377.2	0.8%	8.9%	13.9%	85.1%
Than đá	USD/MT	134.0	0.3%	0.6%	-5.9%	37.4%
Đậu tương	USd/bu.	1,182.0	0.0%	1.9%	0.9%	14.2%
Cao su	JPY/kg	396.1	2.1%	3.5%	7.6%	36.5%
Đường	USD/MT	438.9	-1.3%	2.7%	-2.1%	-10.9%
Sữa	USD/cwt	17.2	-0.7%	2.0%	6.7%	-6.4%

## Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	30/04/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	7209.0	1.0%	1.4%	10.4%	29.4%
EU (EURO STOXX 50)	5881.5	1.1%	-0.2%	5.6%	14.0%
Trung Quốc (SHCOMP)	4112.2	0.1%	0.5%	5.7%	25.4%
Nhật Bản (NIKKEI)	59284.9	-1.1%	0.2%	16.1%	64.5%
Hàn Quốc (KOSPI)	6598.9	-1.4%	1.9%	30.6%	158.1%
Singapore (STI)	4912.7	1.1%	-0.6%	0.6%	28.2%
Thái Lan (SET)	1493.7	0.1%	2.2%	3.1%	24.8%
Phillipines (PCOMP)	5833.6	-1.3%	-2.5%	-1.9%	-8.2%
Malaysia (KLCI)	1722.0	0.1%	0.0%	1.9%	11.8%
Indonesia (JCI)	6956.8	-2.0%	-5.7%	-1.3%	2.8%
Việt Nam (VNI)	1854.1	0.0%	-0.9%	10.7%	51.2%
Việt Nam (HNX)	250.7	0.0%	-1.0%	-0.1%	18.3%
Việt Nam (UPCOM)	127.5	0.0%	-0.6%	0.8%	37.9%

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



## Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (YoY%)	5.22	8.02	7.1	6.7	7.9	7.4	5.7	7.1	8.5	5.4	7.1 (+0.2)	8.7
CPI trung bình (YoY%)	3.02	3.31	4.5	4.5	3.60	3.55	3.4	4.4 (+0.4*)	5.1 (+0.3)	1.2	3.7 (+0.1)	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	6.0	6.0	10.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	6.0	6.0	10.0	12.0						
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.0	4.5	5.0(+0.25)	4.5	4.5	5.0
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	3.5	3.5	1.5	1.0						

- Ghi chú:**
- \*: chênh lệch so với tháng trước
  - Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 5/2026. Trong tháng qua:
    - ✓ Hầu hết các tổ chức đều nâng dự báo lạm phát Việt Nam trong giai đoạn 2026 – 2027.
    - ✓ Các tổ chức nâng dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam trong năm 2027.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Quý 2/2026: Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý, bám sát Kết luận 18-KL/TW



**Tiêu dùng**

**Xuất khẩu**

**Đầu tư công**

**Phục hồi thị trường BĐS**

### Chính sách tài khóa

**Nghị định 136/2026/NĐ-CP:** Chính thức nâng mức trần thu nhập được mua nhà ở xã hội lên 25 triệu đồng/tháng từ 7/4/2026

**Nghị định 141/2026/NĐ-CP:** Nâng ngưỡng chịu thuế với hộ kinh doanh lên 01 tỷ đồng/năm, áp dụng từ 1/1/2026

**Nghị quyết 25/2026/NQ-CP:** Kéo dài việc giảm thuế nhập khẩu một số mặt hàng xăng dầu về 0% đến 30/6/2026

### Chính sách tiền tệ

**Chỉ thị 01/CT-NHNN:** Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kịch bản ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

**Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 06/2019/TT-NHNN:** Điểm nhấn nổi bật là cho phép nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản vốn và thực hiện các giao dịch thanh toán, góp vốn trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 22/2019/TT-NHNN:** Quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

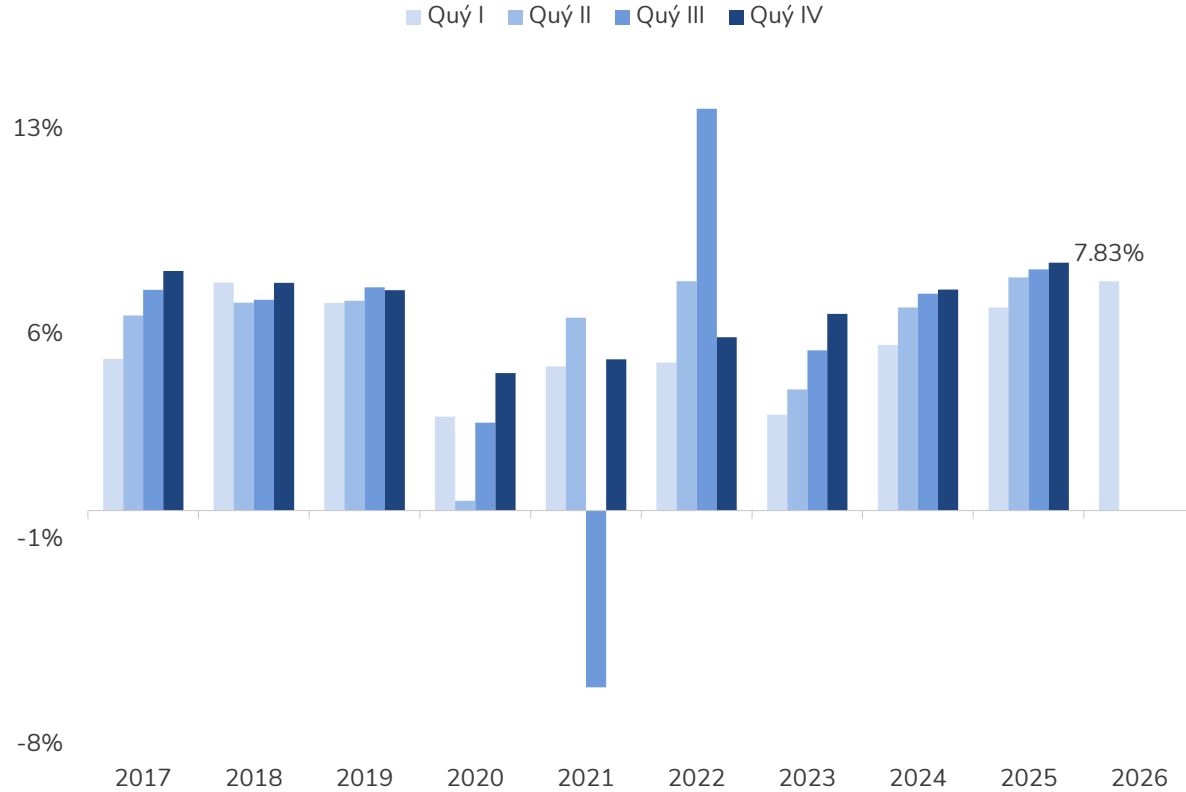
### Các chính sách khác

**Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP** về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**Nghị quyết 17,18,19,20,21,22,23,24/2026/NQ-CP:** Chính phủ ban hành 8 Nghị quyết cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

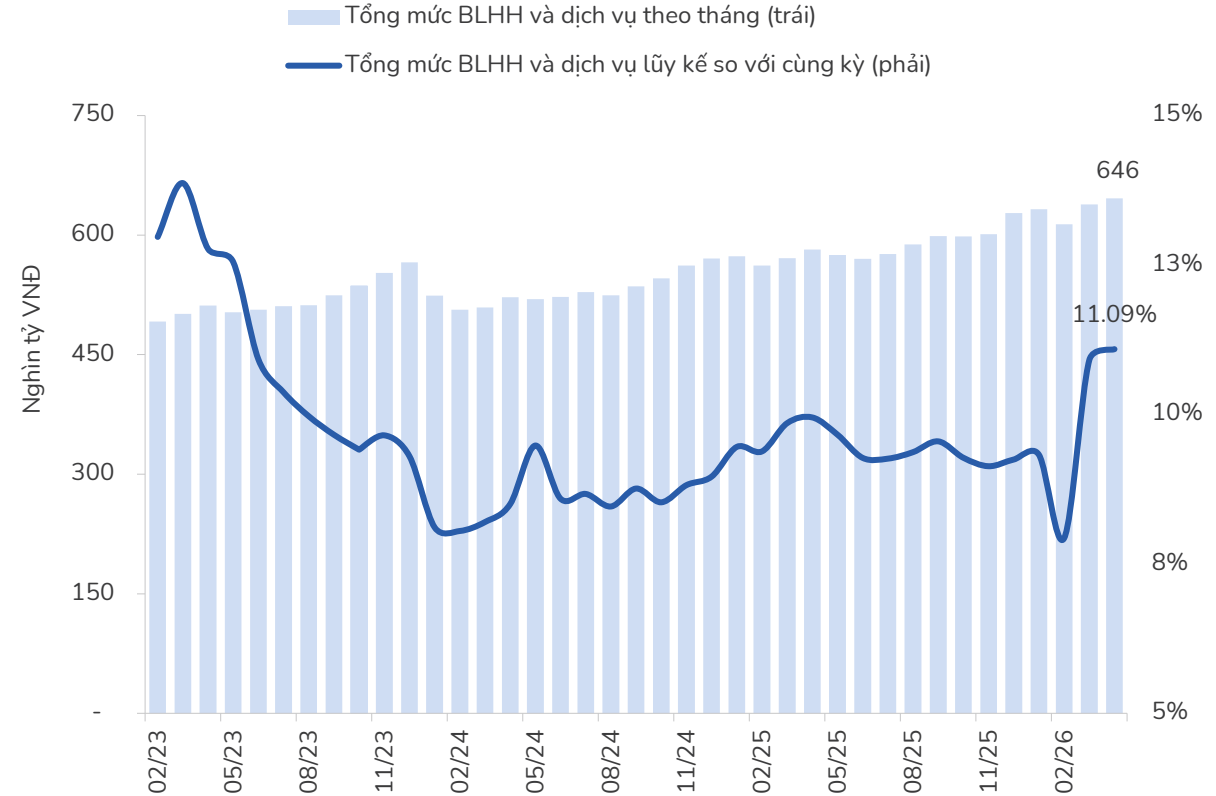
**Dự thảo Nghị quyết chính sách đặc biệt phát triển kinh tế nhà nước** tập trung vào 3 chính sách đột phát: (1) Tăng cường quyền chủ động cho doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong đầu tư, quản lý vốn; (2) Cơ chế đặc thù về tài chính, đất đai; (3) Chính sách nhân sự và tiền lương linh hoạt, nhằm nâng cao hiệu quả và tạo động lực phát triển mạnh mẽ.

## GDP Quý 1/2026: +7.83% y/y



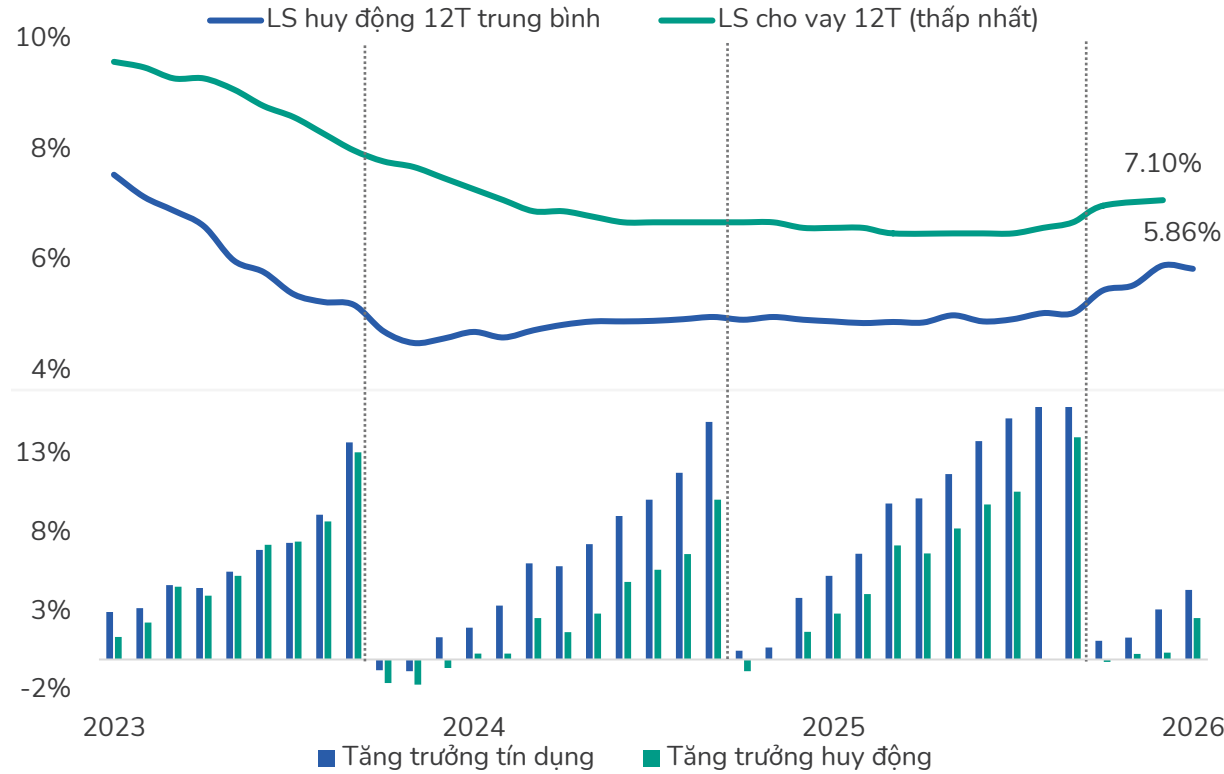
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.58%, đóng góp 5.60% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8.92%, đóng góp 44.08%; khu vực dịch vụ tăng 8.18%, đóng góp 50.32%.
- KV công nghiệp và xây dựng cho thấy xu hướng tăng trưởng tích cực, được dẫn dắt bởi việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. KV dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết Nguyên đán và khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ.

## Tiêu dùng: Ghi nhận đà tăng ấn tượng

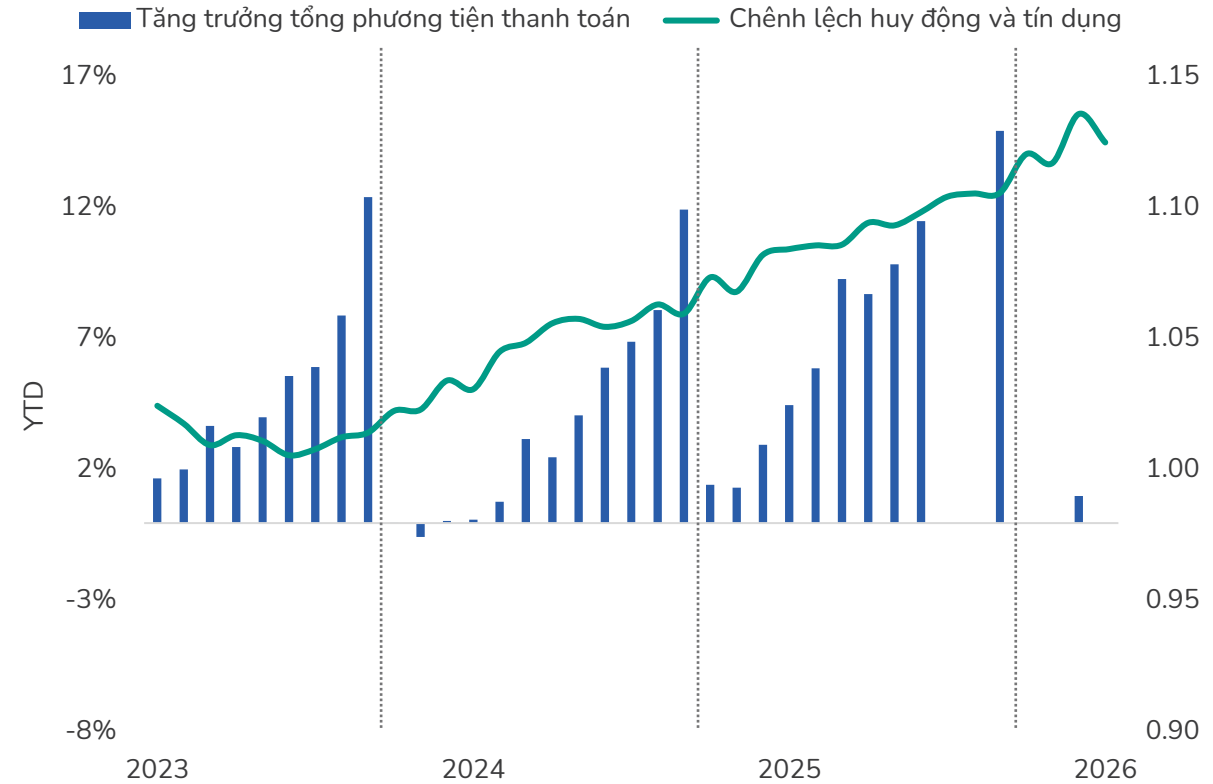


- T04/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 646.3 nghìn tỷ đồng, tăng 12.1% y/y. 04T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 2,546.6 nghìn tỷ đồng, tăng 11.1% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6.3%.
- Triển vọng tiêu dùng tháng tới tiếp tục được thúc đẩy bởi các yếu tố như: (1) Tăng ngưỡng miễn thuế, (2) tăng lương cơ sở và các chính sách kích cầu, thu hút khách du lịch. Rủi ro: (1) Tính bất ổn của nền kinh tế do ảnh hưởng tiêu cực từ lạm phát.

## Áp lực tăng mặt bằng lãi suất do...

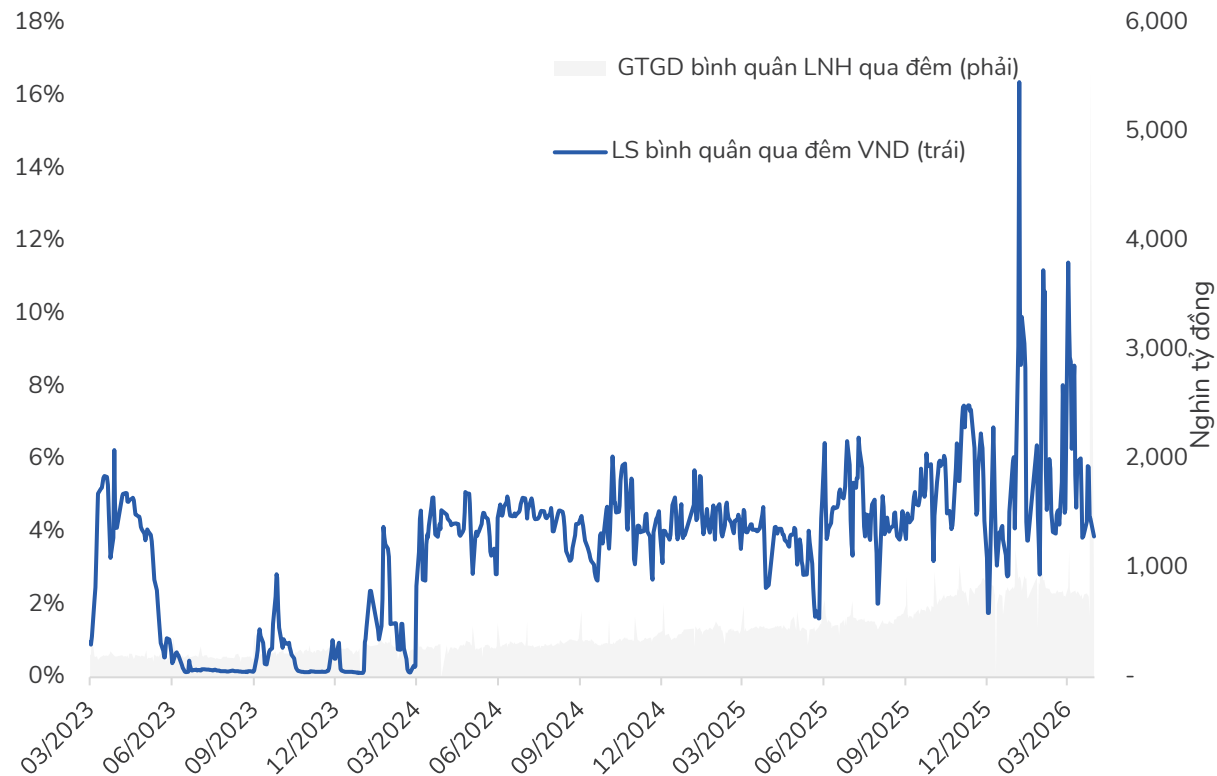


## ...chênh lệch tín dụng – huy động cao



- Tính đến cuối tháng 4, tăng trưởng tín dụng +4.42% ytd; tăng trưởng huy động +2.63% ytd. Tăng trưởng M2 đến cuối tháng 3 đạt +1.04% ytd. Khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng và huy động tiếp tục gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2. (Các số liệu này BSC thu thập trên thị trường)
- NHNN đang lấy ý kiến dự thảo Thông tư thay thế **Thông tư số 22/2019/TT-NHNN**. Điểm chính: **(1)** Thay đổi cách tính tỷ lệ dư nợ cho vay trên huy động (LDR) sang tỷ lệ tín dụng trên tiền gửi (CDR); **(2)** Bổ sung thêm các chuẩn mực thanh khoản theo Basel III.
- Phó thủ tướng Nguyễn Văn Thắng yêu cầu NHNN bảo đảm mức lãi suất cho vay thấp nhất có thể, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên để hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp và nền kinh tế.
- Áp lực đối với CSTT: chiến tranh tại Trung Đông gây áp lực tăng lên **(1)** lạm phát và **(2)** tỷ giá.

## Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng nhưng lãi suất đã ổn định hơn



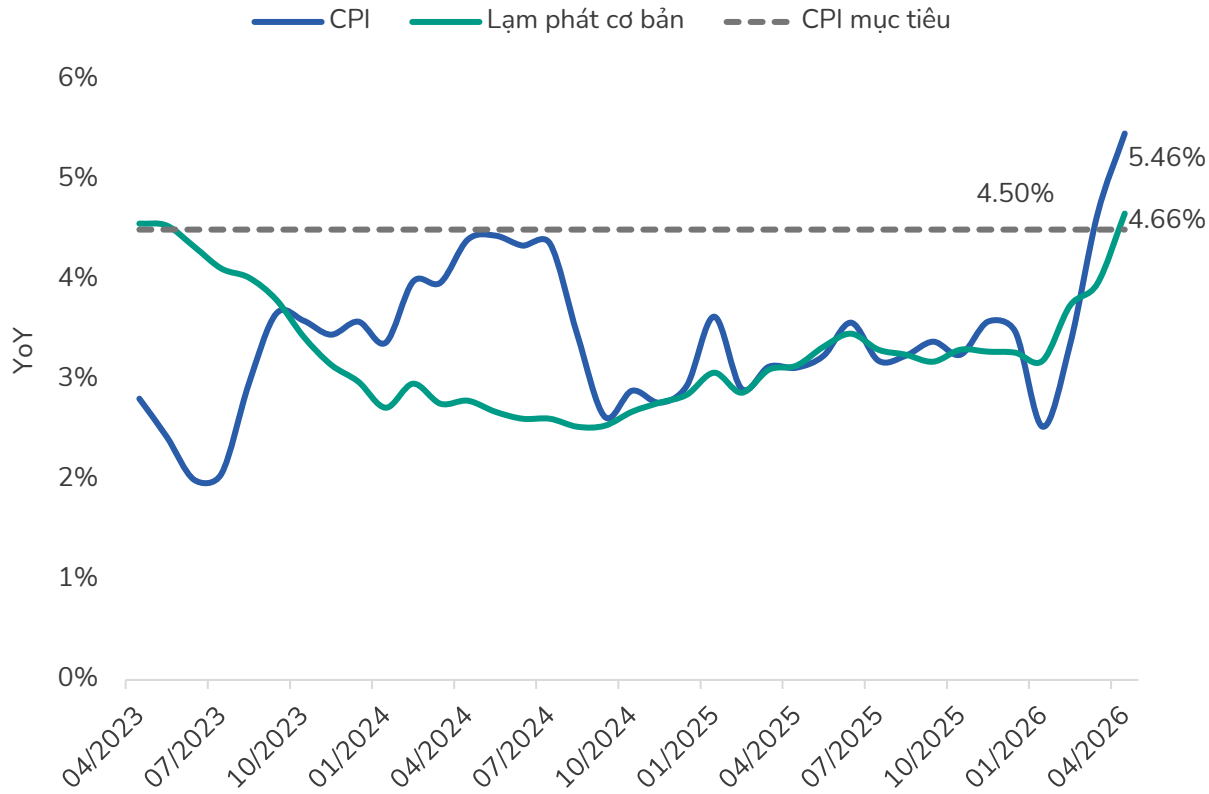
## NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 6	-	-	69,680.9	66,798.4	2,882.6	483,096.3
Tuần 7	-	-	-	-	-	483,096.3
Tuần 8	-	-	9,774.0	88,192.4	(78,418.4)	404,677.9
Tuần 9	-	-	170,276.7	166,094.9	4,181.7	408,859.7
Tuần 10	-	-	45,000.0	126,476.8	(81,476.8)	327,382.9
Tuần 11	-	-	14,978.8	99,314.7	(84,336.0)	243,046.9
Tuần 12	-	-	106,000.0	104,376.1	1,624.0	244,670.9
Tuần 13	-	-	255,781.6	145,627.9	110,153.7	354,824.6
Tuần 14	-	-	70,369.3	136,627.3	(66,258.1)	288,566.5
Tuần 15	-	-	56,859.3	129,345.5	(72,486.2)	216,080.3
Tuần 16	-	-	109,134.7	19,503.1	89,631.7	305,712.0
Tuần 17	-	-	13,000.0	9,091.5	3,908.5	309,620.5

Data cập nhật đến ngày 01/05/2026

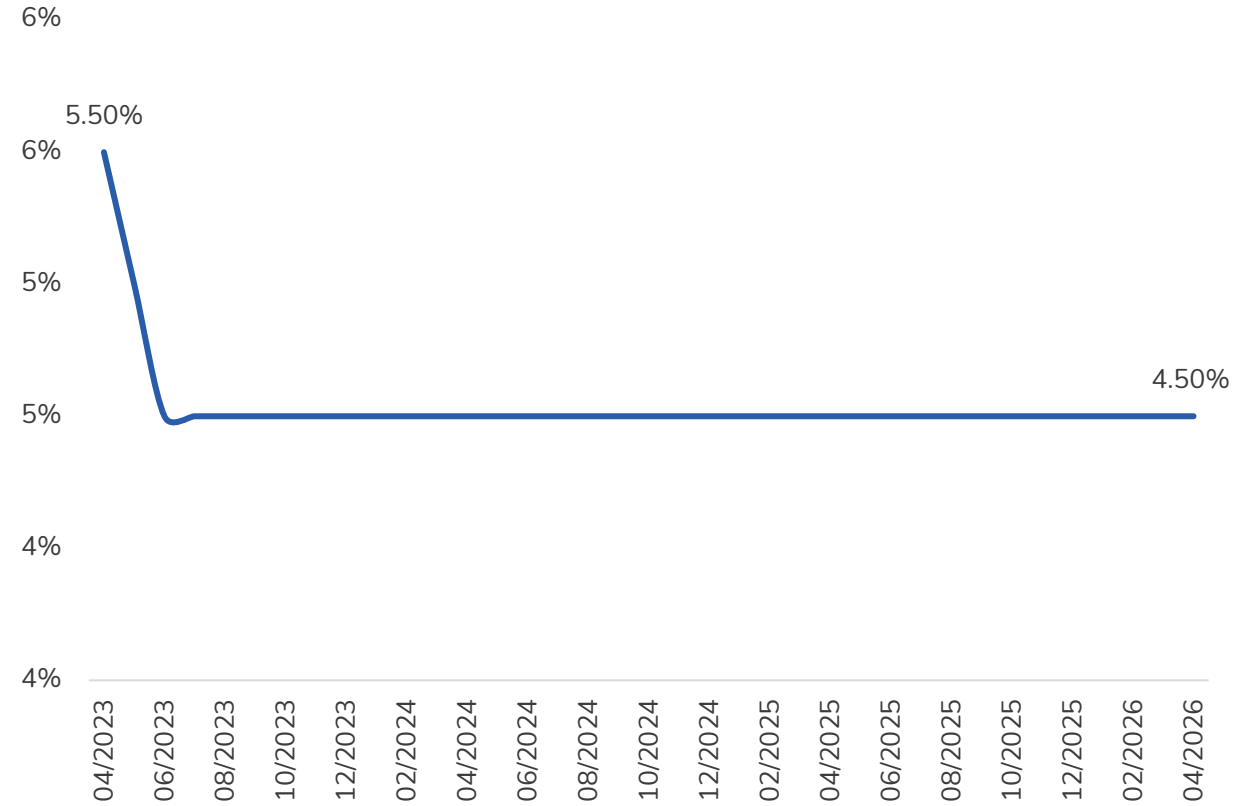
- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 4, NHNN đã mua 350.15 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá; tính chung cả tháng bơm ròng 19.53 nghìn tỷ đồng qua OMOs. Cách điều tiết này giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư cung tiền đến nơi thiếu.
- Lãi suất liên ngân hàng đã ổn định hơn trong tháng 4, thu hẹp biên độ dao động trong vùng 4-6% (kỳ hạn qua đêm). Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm trung bình đạt 5.55%, giảm từ mức 6.32% của tháng 3.

## Áp lực tăng lạm phát



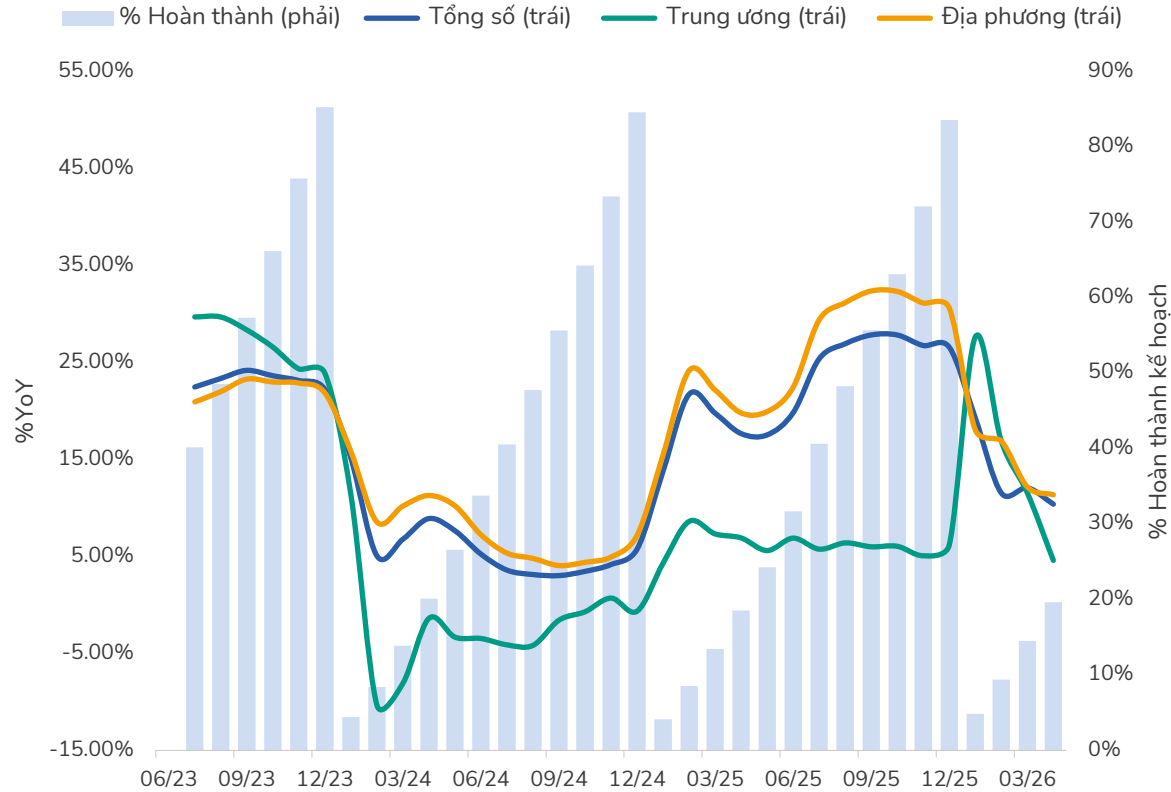
- CPI tháng 4/2026 +5.46% y/y (+0.84% m/m); lạm phát cơ bản +4.66% y/y (+0.88% m/m). Lạm phát cao chủ yếu do áp lực từ **(1)** giá năng lượng; **(2)** các hộ kinh doanh, doanh nghiệp tăng giá bán để bù đắp chi phí hoạt động kinh doanh và **(3) Yếu tố mua sắm, sử dụng dịch vụ dịp lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỳ nghỉ lễ 29/4 – 1/5**.
- Các yếu tố hỗ trợ bình ổn lạm phát: nguồn cung các mặt hàng chính trong nước như giá gạo, giá heo,... vẫn đang khá ổn định.

## ...tạo áp lực cho xu thế CSTT nới lỏng



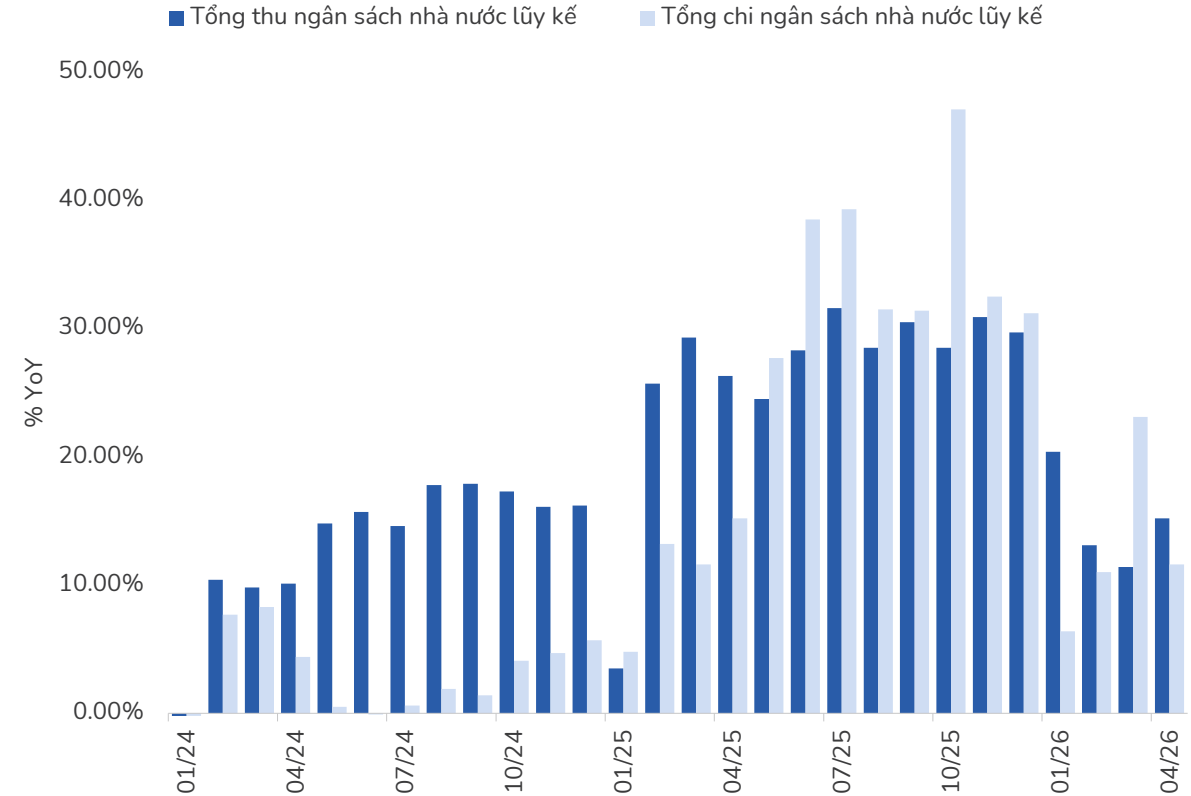
- Trong bối cảnh xung đột tại Trung Đông chưa có dấu hiệu kết thúc, giá năng lượng sẽ tiếp tục là áp lực chính đối với lạm phát, không chỉ ảnh hưởng trực tiếp vòng 1 đến cấu phần Giao thông (giá xăng dầu), Nhà ở (giá gas) mà sẽ còn lan tỏa sang toàn bộ nền kinh tế qua các hiệu ứng vòng 2 vì đây là mặt hàng thiết yếu. Thực tế, các cấu phần trong rổ CPI hầu như đã tăng mạnh trong khoảng 3 tháng trở lại đây.

## Giải ngân từ nguồn NSNN: Chưa có nhiều đột phá



- 4T2026, **giải ngân từ nguồn NSNN** ước đạt 187.1 nghìn tỷ đồng ~ 19.7% kế hoạch năm, tăng 10.4% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 16.7% và tăng 20.5% y/y).
- 4T2026, **chi đầu tư phát triển** ước đạt 153.2 nghìn tỷ đồng, bằng 13.7% dự toán, tăng +16.4% y/y.
- Triển vọng: BSC kỳ vọng tốc độ giải ngân đầu tư công sẽ dần tích cực hơn, sau những động thái chỉ thị sát sao của Chính phủ, và những hoạt động quyết liệt trong tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý.

## Thu, chi NSNN: Ghi nhận thặng dư NSNN



- 04T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 1,114.0 nghìn tỷ đồng (~44.0% dự toán, +15.2%/y/y). **Thu nội địa** ước đạt 991.0 nghìn tỷ đồng (+17.4% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 17.0 nghìn tỷ đồng (-4.9% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 105.4 nghìn tỷ đồng, (+0.4% y/y).
- 04T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 668.2 nghìn tỷ đồng (~21.2% dự toán, +11.6% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 471.0 nghìn tỷ đồng (+10.8% y/y); **Chi trả nợ lãi** 43.0 nghìn tỷ đồng, (+5.4% y/y).

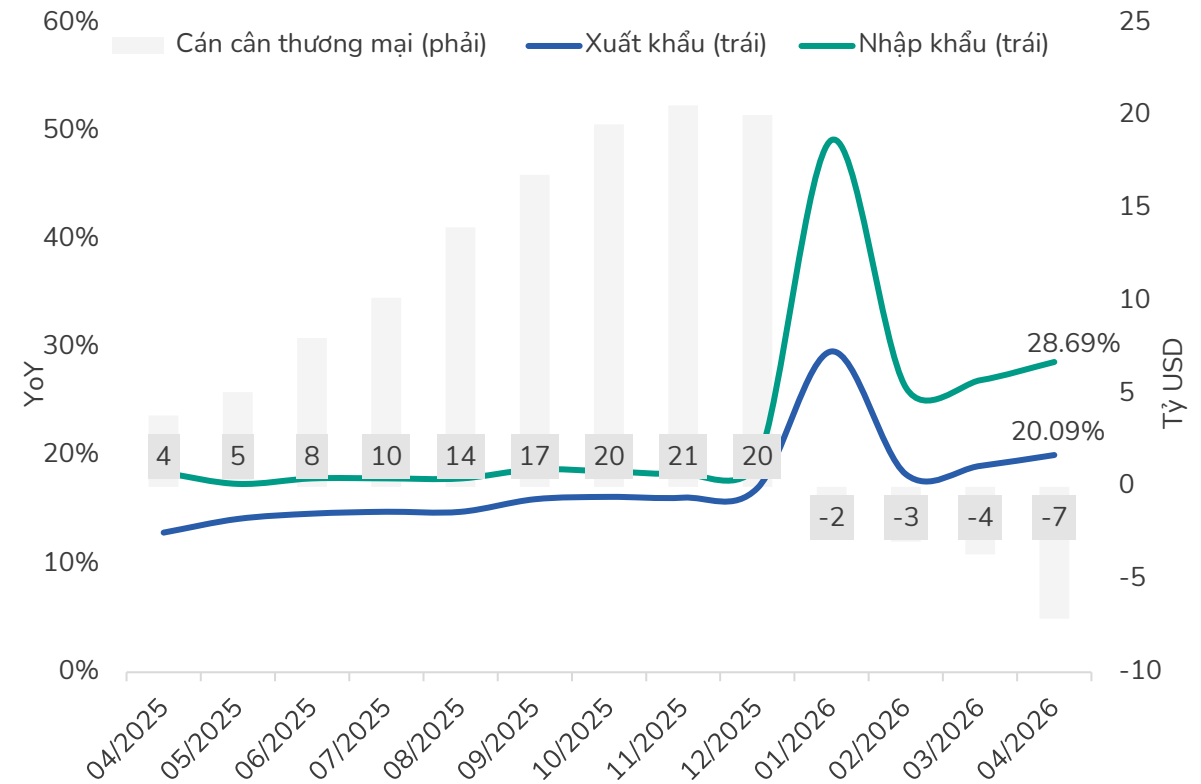
## Tỷ giá USDVND chịu áp lực tăng từ chiến tranh Trung Đông

	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXY Index	-0.27%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VNDUSD	-0.19%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EURUSD	-0.12%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNYUSD	2.34%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRWUSD	-2.51%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPYUSD	0.08%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGDUSD	0.96%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDRUSD	-3.82%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THBUSD	-3.35%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYRUSD	2.23%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHPUSD	-4.32%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
<b>Trung bình</b>	<b>-0.87%</b>	<b>3.68%</b>	<b>-4.56%</b>	<b>-1.07%</b>	<b>-6.05%</b>	<b>-4.50%</b>
Xếp hạng đồng VNĐ	6	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	~82.2	82.2	79	88.2	88	109

Data cập nhật đến ngày 30/4/2026

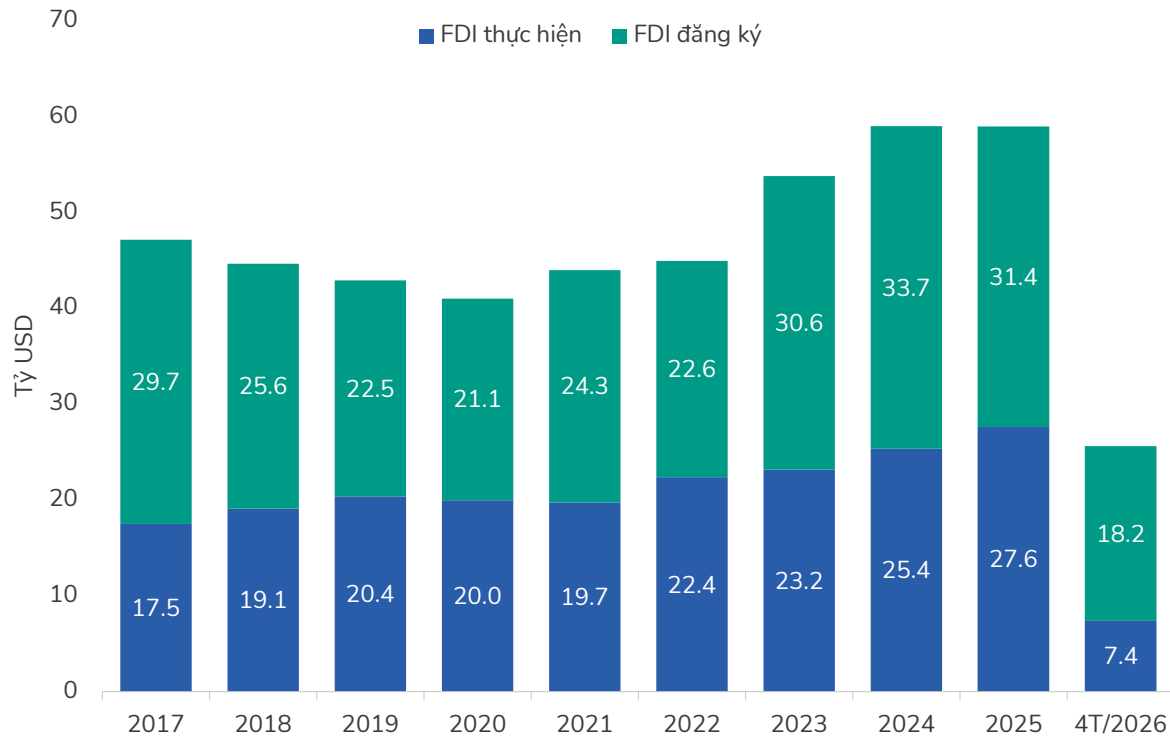
- Rủi ro tỷ giá cần lưu ý: Chiến tranh tại Trung Đông **(1)** gây áp lực tăng lên lạm phát Hoa Kỳ và lộ trình hạ lãi suất của Fed; **(2)** cầu USD tăng lên khi Hoa Kỳ tăng cường xuất khẩu dầu thô và dòng tiền đầu tư tìm nơi trú ẩn.
- Tuy nhiên, việc mặt bằng lãi suất trong nước tăng, cùng với đó là hoạt động điều tiết thanh khoản nhip nhàng, bán USD kỳ hạn kịp thời bởi SBV khiến tỷ giá khá ổn định.

## Xuất nhập khẩu: Số lượng đơn đặt hàng XK tiếp tục giảm



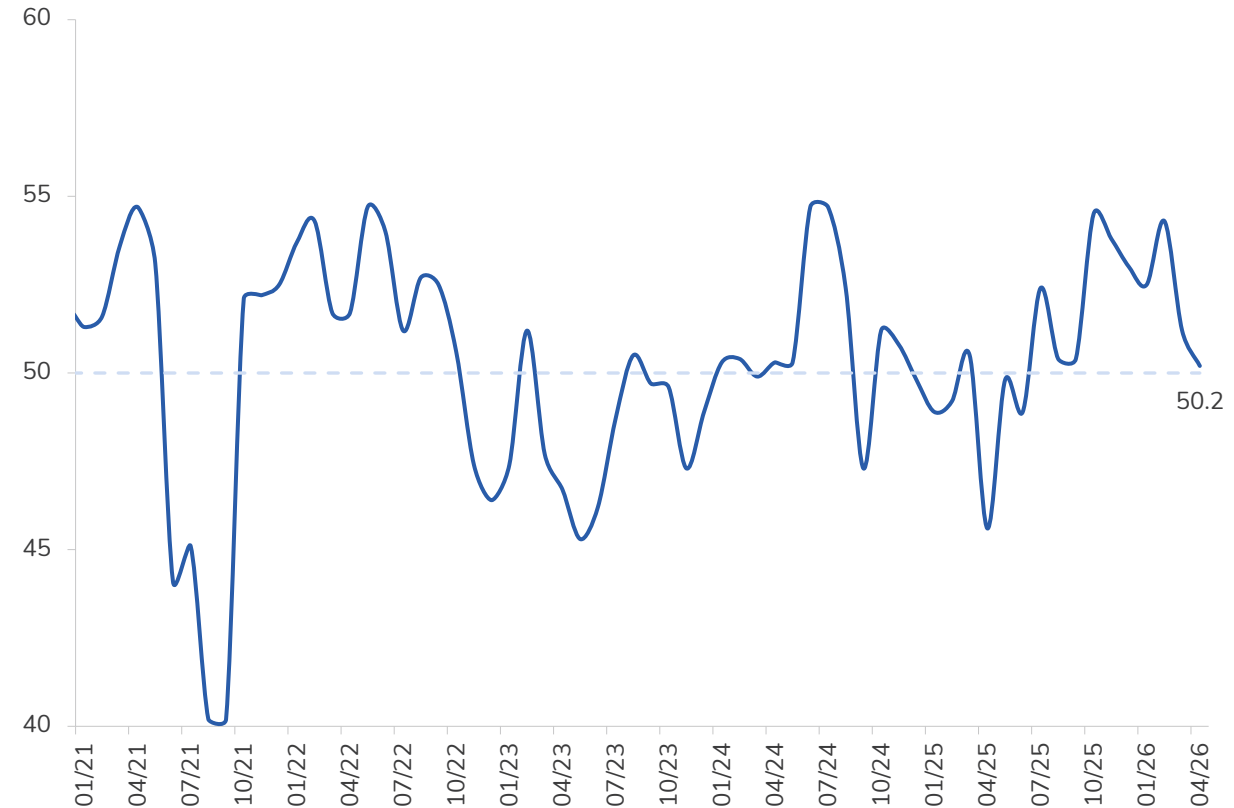
- 04T2026, xuất khẩu +20.09% y/y, nhập khẩu +28.69% y/y. CCTM thâm hụt -7.11 tỷ USD.
- Các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam như Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại các loại và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác tiếp tục ghi nhận đà tăng trưởng tích cực. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng mặt hàng Dệt may giảm.
- Nhu cầu từ thị trường quốc tế tiếp tục suy giảm trong tháng với số lượng đơn đặt hàng mới giảm tháng thứ 2 liên tiếp.

## FDI: Kỳ vọng khởi sắc hơn trong thời gian tới



- 04T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 18.24 tỷ USD, tăng +32.0% y/y.
- 04T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 7.40 tỷ USD, tăng +9.8%/y/y.
- Triển vọng: Sau những chuyến công du của Nguyên thủ quốc gia Hàn Quốc và Nhật Bản đến Việt Nam, BSC kỳ vọng dòng vốn FDI tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng như hiện tại.

## PMI T4/2025: Tiếp tục chậm lại do ảnh hưởng bởi giá nhiên liệu

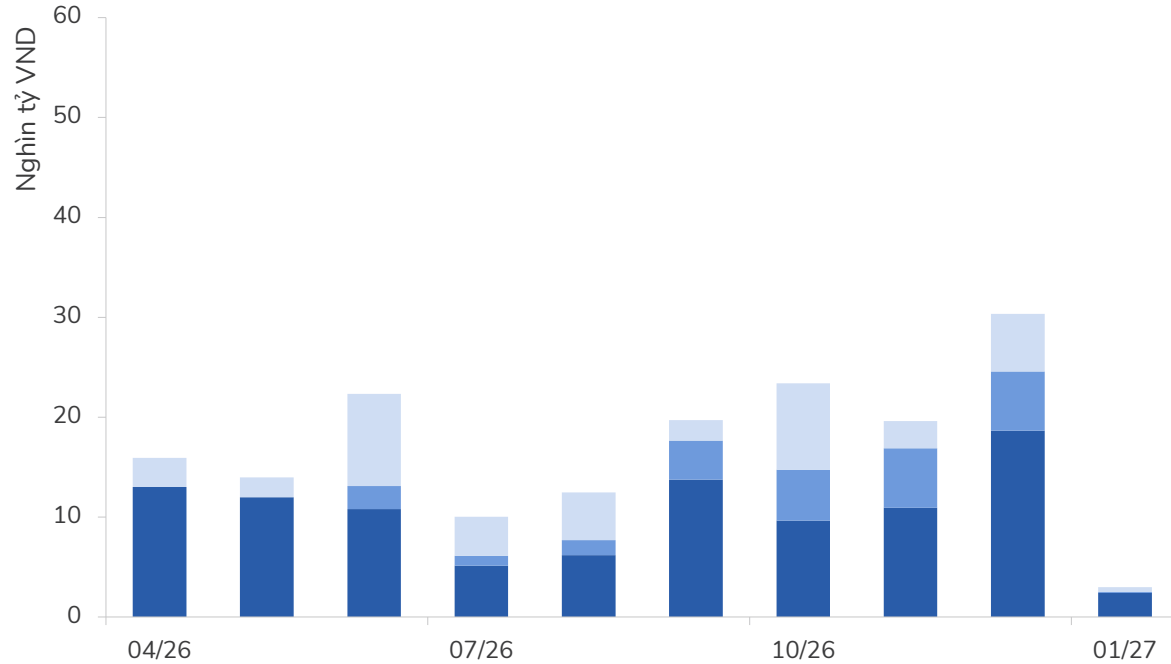


- Chỉ số PMI đã giảm còn 50.5 so với 51.2 điểm của tháng 3 cho thấy các điều kiện các điều kiện kinh doanh tổng thể của ngành sản xuất đã cải thiện tháng thứ mười liên tiếp, mặc dù mức độ cải thiện chỉ là nhỏ.
- Số lượng đơn đặt hàng mới giảm lần đầu tiên trong tám tháng.
- Chi phí đầu vào và giá cả đầu ra tăng mạnh nhất kể từ tháng 4/2011.
- Sản lượng tiếp tục tăng, nhưng tốc độ tăng là thấp nhất trong mười tháng.

## TPDN: Nhóm Ngân hàng hoạt động sôi nổi

### Dư nợ Trái phiếu doanh nghiệp

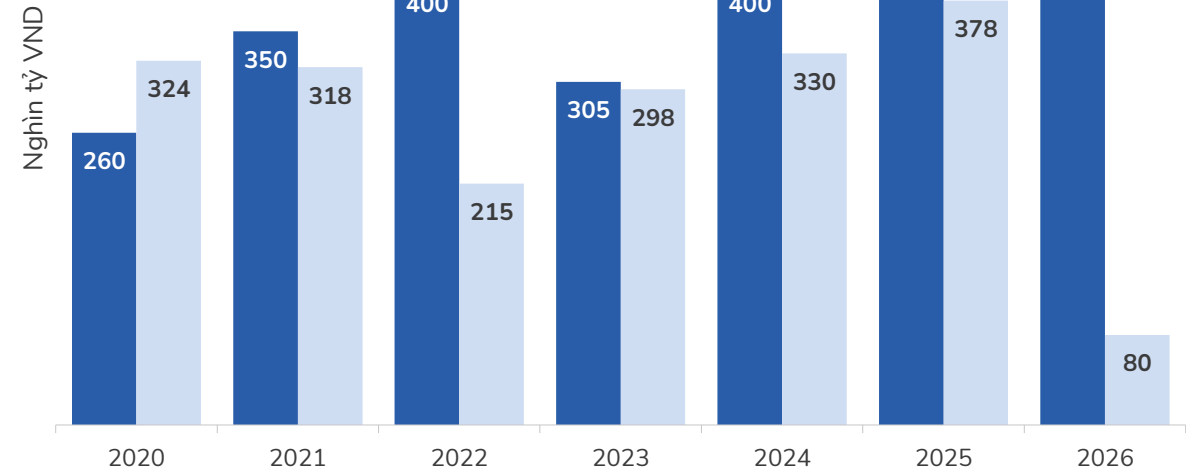
■ Bất động sản ■ Tổ chức tín dụng ■ Khác



- T4/2026: Tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp nội địa đạt 24.535 nghìn tỷ đồng. Trong đó, nhóm ngân hàng phát hành 12.1 nghìn tỷ; Nhóm bất động sản: 6.73 nghìn tỷ đồng. Trong đó, một vài các đợt phát hành lớn như: Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (5,000 tỷ đồng); Ngân hàng TMCP Quân Đội (1,700 tỷ đồng); CTCP Vinhomes (6,000 tỷ đồng).
- Ngoài ra, Tập đoàn VinGroup cũng phát hành thành công lô trái phiếu quốc tế trị giá 350 triệu USD.

## TPCP: Kế hoạch phát hành 110,000 tỷ đồng trong Q2/2026

■ KLPH Dự kiến ■ KL Đã phát hành



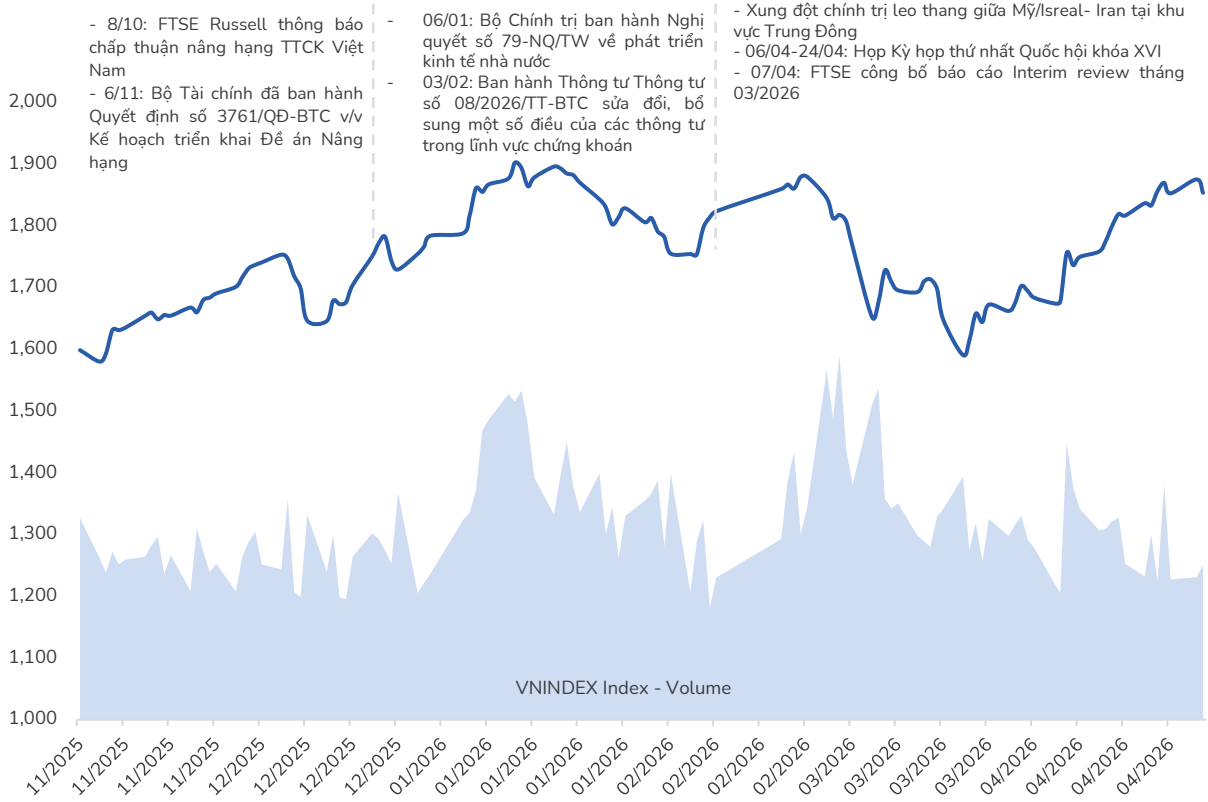
- Kế hoạch đấu thầu TPCP cho năm 2026 là 500,000 tỷ đồng và Q2 năm 2026 là 110,000 tỷ đồng. Trong tháng 04/2026, HNX tổ chức 16 đợt đấu thầu TPCP với tổng giá trị là 58 nghìn tỷ đồng do Kho bạc Nhà nước phát hành, huy động được 26.165 nghìn tỷ đồng.
- Với việc tỷ lệ trúng thầu tương đối thấp trong thời gian gần đây, và triển vọng huy động mạnh trong thời gian tới, chúng tôi kỳ vọng mặt bằng lãi suất TPCP sẽ tiếp tục tăng nhẹ trong thời gian tới.

		04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26	03/26	04/26
Lũy kế %YoY	Tổng mức	12.77	12.55	10.92	10.37	9.97	9.66	9.41	9.65	9.60	8.11	8.05	8.20	8.55	8.65	8.60	8.68	8.46	8.77	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38	9.85	9.95	9.66	9.27	9.30	9.37	9.55	9.27	9.13	9.25	9.32	7.93	10.91	11.09
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	25.80	22.10	18.70	16.33	15.64	16.03	15.05	15.34	14.71	10.22	13.97	13.39	15.32	15.06	15.19	15.15	14.32	13.57	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46	13.96	14.95	15.20	14.73	15.00	14.67	14.81	14.57	14.56	14.57	9.36	9.15	13.30	13.39
	Dịch vụ khác	16.45	15.76	14.40	13.75	12.59	11.47	10.40	10.57	10.40	11.22	9.71	9.50	9.44	8.80	8.92	9.40	9.38	9.20	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22	12.49	12.61	12.92	12.34	12.40	11.91	12.06	11.81	11.24	11.53	8.93	7.34	8.03	8.55
	Bán lẻ hàng hóa	10.48	10.74	9.30	9.00	8.72	8.39	8.33	8.55	8.58	7.32	6.77	6.98	7.14	7.42	7.37	7.44	7.32	7.94	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72	8.79	8.66	8.20	7.86	7.80	8.08	8.26	7.99	7.88	7.97	9.30	7.75	10.90	11.05
	Dịch vụ lữ hành	109.42	89.40	65.94	53.61	47.05	47.74	47.57	50.52	52.46	18.50	35.83	46.32	49.29	45.11	37.08	31.82	26.18	16.66	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44	18.29	24.53	24.71	23.24	20.00	20.33	20.53	19.81	19.90	20.21	14.03	12.17	12.46	12.10
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	-1.80	-2.00	-1.20	-0.70	-0.40	0.30	0.50	1.00	1.50	18.30	5.70	5.70	6.00	6.80	7.70	8.50	8.60	8.60	8.30	8.40	8.40	0.60	7.24	7.82	8.42	8.81	9.23	8.64	8.48	9.05	9.23	9.34	9.23	9.23	10.36	8.98	9.20
	Khai khoáng	-2.80	-3.50	-1.70	-1.20	-2.50	-3.00	-3.20	-2.80	-3.90	7.30	-3.50	-4.10	-4.60	-5.20	-5.50	-6.20	-6.00	-6.40	-7.20	-7.30	-6.50	-10.40	-6.41	-4.72	-4.51	-3.42	-2.98	-2.67	-1.09	0.07	-0.08	0.85	0.54	0.54	5.37	4.74	3.95
	Công nghiệp chế biến chế tạo	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	9.25	9.49	10.11	10.77	11.11	10.33	9.97	10.36	10.48	10.58	10.45	10.45	11.48	9.70	9.88
	Phân phối điện	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	2.33	4.57	5.13	4.24	4.54	4.57	4.91	6.10	6.80	6.54	6.74	6.74	6.26	6.25	7.50
	Cung cấp nước	5.50	6.40	5.40	6.30	4.80	4.90	5.00	4.90	5.80	5.70	2.50	4.00	5.30	6.30	6.30	7.20	7.80	9.90	9.50	9.60	10.70	9.20	7.95	11.59	10.16	10.01	11.34	10.42	9.07	8.79	8.95	8.37	7.78	7.78	2.12	7.76	7.36
PMI	46.70	45.30	46.20	48.70	50.50	49.70	49.60	47.30	48.90	50.30	50.40	49.90	50.30	50.30	54.70	54.70	52.40	47.30	51.20	50.80	49.80	48.90	49.20	50.50	45.60	49.80	48.90	52.40	50.40	50.40	54.50	53.80	53.00	53.00	54.30	51.20	50.50	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	-12.50	-11.25	-10.77	-9.75	-9.36	-8.01	-6.68	-5.54	-4.47	46.43	19.31	16.92	15.38	16.24	15.70	16.52	16.37	15.76	15.20	14.58	14.44	-3.80	8.74	10.98	12.91	14.18	14.67	14.84	14.83	16.00	16.22	16.15	17.03	29.67	18.31	19.08	20.09
	Nhập khẩu	-17.30	-17.64	-17.67	-16.93	-15.40	-13.76	-11.90	-10.41	-9.07	34.45	17.09	14.19	15.37	18.69	17.96	19.07	18.43	17.60	17.22	16.50	16.74	-2.50	15.88	16.96	18.45	17.42	17.92	17.93	17.92	18.75	18.57	18.39	19.43	49.22	26.33	27.00	28.69
	FDI Thực hiện	-1.18	-0.78	-0.37	0.09	2.34	3.14	3.15	2.90	3.51	9.63	9.80	7.08	7.35	7.84	8.19	8.38	8.02	8.94	8.78	7.06	9.35	2.03	5.36	7.13	7.32	7.88	8.10	8.37	8.83	8.45	8.78	8.86	8.95	11.26	8.81	9.11	9.80
	FDI Đăng ký	-17.90	-7.30	-4.26	4.49	14.39	18.38	19.13	23.61	42.11	73.13	38.62	13.36	4.46	1.99	13.05	10.85	6.96	11.63	1.87	0.99	-2.96	48.56	60.82	77.82	49.01	66.19	41.65	33.83	27.36	15.16	15.63	7.37	0.51	-40.58	-12.67	38.43	32.00
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	3.03	3.27	4.73	4.54	5.57	6.96	7.41	9.19	13.79	-0.68	-0.75	1.42	2.01	3.43	6.10	5.93	7.31	9.11	10.15	11.85	15.09	0.55	0.76	3.91	5.32	6.72	9.91	10.24	11.78	13.86	15.31	16.85	19.07	1.19	1.40	3.18	4.42
	Tổng phương tiện thanh toán	1.71	2.05	3.71	2.91	4.04	5.62	5.96	7.92	12.46	0.00	-0.53	0.09	0.13	0.82	3.21	2.52	4.12	5.94	6.93	8.14	11.97	1.46	1.35	2.99	4.50	5.91	9.32	8.75	9.89	11.53			14.98			1.04	
	Lãi suất O/N trung bình tháng	4.49	4.58	1.85	0.31	0.19	0.16	1.17	0.45	0.29	0.24	2.36	0.88	4.03	4.25	3.91	4.64	4.49	3.99	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55	4.31	3.93	3.89	3.17	4.74	4.54	4.24	4.94	5.35	5.89	4.35	7.05	6.32	5.55
	Lãi suất huy động	7.56	7.16	6.91	6.63	6.01	5.80	5.40	5.26	5.21	4.73	4.52	4.60	4.72	4.62	4.75	4.85	4.91	4.91	4.92	4.95	4.99	4.94	4.99	4.94	4.91	4.88	4.90	4.89	5.02	4.91	4.95	5.06	5.06	5.47	5.56	5.92	5.86
%YoY	Tỷ giá trung bình tháng	2.43	1.64	1.28	1.27	2.00	2.53	0.66	-1.98	2.11	4.24	3.66	4.71	7.25	8.41	8.20	7.19	4.85	1.76	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85	3.35	2.81	2.06	2.52	3.08	5.05	7.06	5.17	3.85	3.58	3.74	2.21	2.86	1.76
	Lạm phát cơ bản	4.56	4.54	4.33	4.11	4.02	3.80	3.43	3.15	2.98	2.72	2.96	2.76	2.79	2.68	2.61	2.61	2.53	2.54	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87	3.10	3.14	3.33	3.46	3.30	3.25	3.18	3.30	3.28	3.27	3.19	3.74	3.96	4.66
	CPI	2.81	2.43	2.00	2.06	2.96	3.66	3.59	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91	3.13	3.12	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	4.65	5.46
Lũy kế %YoY	Giải ngân NSNN	17.90	18.40	20.50	22.10	23.10	23.50	22.60	22.10	6.20	12.50	2.10	3.70	5.90	5.00	3.50	2.30	2.00	2.00	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74	19.78	17.67	17.54	19.83	25.39	26.94	27.85	27.85	26.76	26.58	26.58	11.54	11.54	11.54
	Thu NSNN	-5.00	-5.00	-7.80	-7.80	-8.00	-8.30	-9.20	-7.10	-5.40	-2.80	10.40	9.80	10.10	14.80	15.70	14.60	17.80	17.90	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70	29.30	26.30	24.50	28.30	27.80	28.50	30.50	30.80	30.90	29.70	29.70	13.10	11.40	11.40
	Chi NSNN	6.10	10.90	12.90	13.70	13.00	14.10	11.40	10.90	10.90	-0.20	7.70	8.30	4.40	0.50	-0.01	0.60	1.90	1.40	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20	11.60	15.20	27.70	38.50	39.30	31.50	31.40	32.10	32.50	31.20	31.20	11.00	23.10	23.10

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



## VN-Index tăng mạnh hơn 10.73% MoM

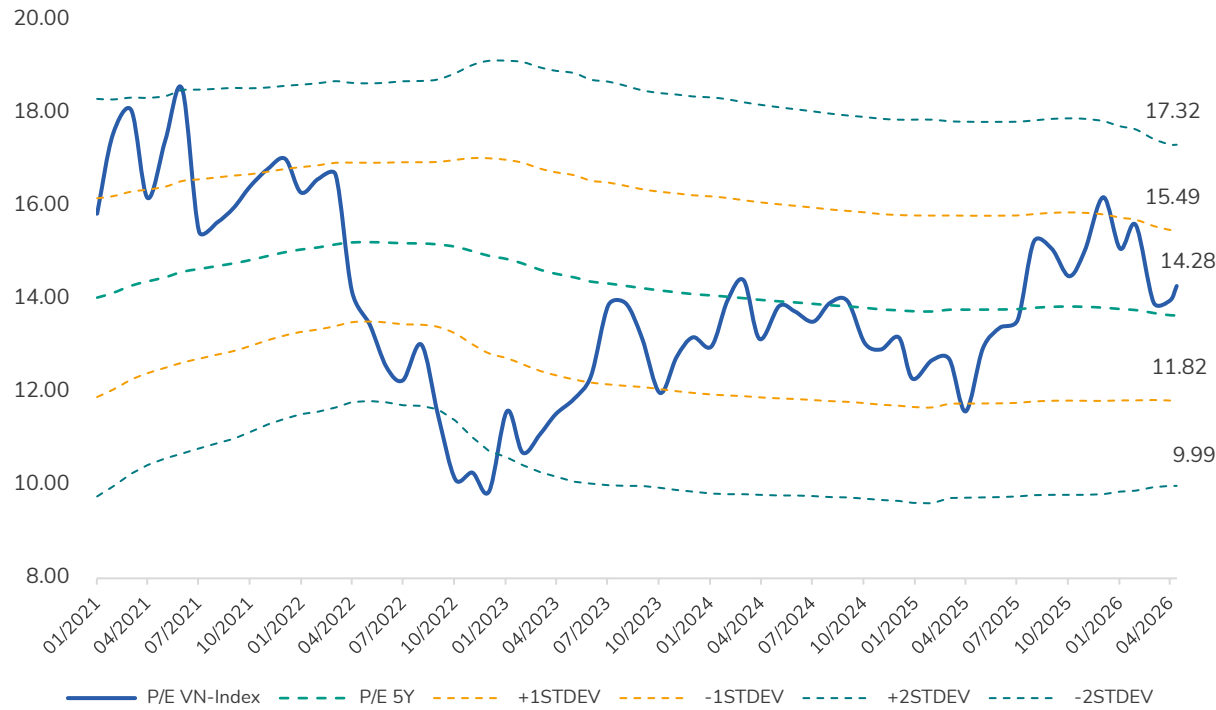


## Dự báo VN-Index 2026



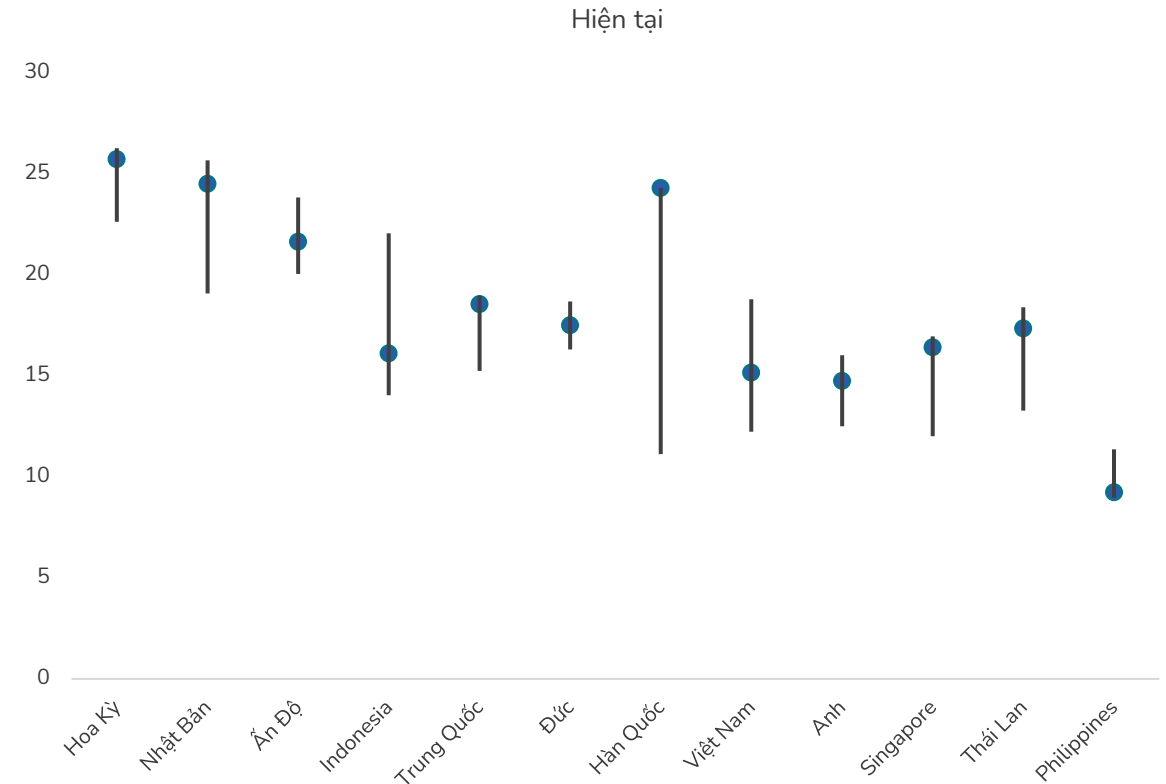
- Đầu tháng 04, thị trường điều chỉnh về vùng 1,670 điểm trước khi bật tăng mạnh trong phiên ngày 07/04 và duy trì đà tăng về vùng 1,890 điểm xuyên suốt tháng. Vào giai đoạn cuối tháng, thị trường chuyển sang trạng thái tích lũy quanh vùng 1,850 -1,890 điểm, và đóng cửa kết phiên ngày 31/12/2026 tại mức 1,854 điểm, tăng hơn 10.73% so với tháng trước. Tuy nhiên, đà tăng của thị trường trong tháng phụ thuộc nhiều vào nhóm cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup khi nhóm cổ phiếu này đóng góp hơn 90% đà tăng của thị trường trong tháng (VIC đóng góp hơn 72%; VHM đóng góp hơn 20% đà tăng của VN-Index). Động lực nâng đỡ thị trường trong tháng đến từ: (1) Cuộc xung đột địa chính trị giữa Mỹ/Israel và Iran có xu hướng hạ nhiệt, Mỹ và Iran đã đạt được thỏa thuận ngừng bắn và đang tiến hành các cuộc đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh, điều này giúp dẫu hạ nhiệt và phần nào đã xoa dịu tâm lý lo ngại của nhà đầu tư; (2) Trong báo cáo Interim review tháng 03/2026, FTSE chính thức chấp thuận nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ cận biên lên mới nổi và quá trình chuyển đổi sẽ diễn ra vào tháng 09/2026 (chi tiết tham khảo tại [báo cáo đặc biệt về chuyên đề nâng hạng TTCK Việt Nam kỳ 4](#)); (3) KQKD quý I/2026 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực với tăng trưởng LNST của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE tăng hơn 53.2% q/q, và tăng trưởng LNST toàn thị trường đạt hơn 35.9% y/y
- Trong tháng 05, VN-Index nhiều khả năng sẽ hình thành xu hướng tích lũy quanh vùng 1,860 điểm ± 60 điểm. Động lực nâng đỡ thị trường trong thời gian tới đến từ: (1) Kỳ vọng dòng tiền của NĐT nước ngoài quay trở lại TTCK Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nâng hạng; (2) Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Nghị quyết thúc đẩy phát triển khối kinh tế vốn đầu tư nước ngoài FDI) và các chính sách ổn định thị trường bất động sản,...

## P/E tiếp tục giao động quanh ngưỡng trung bình 5 năm



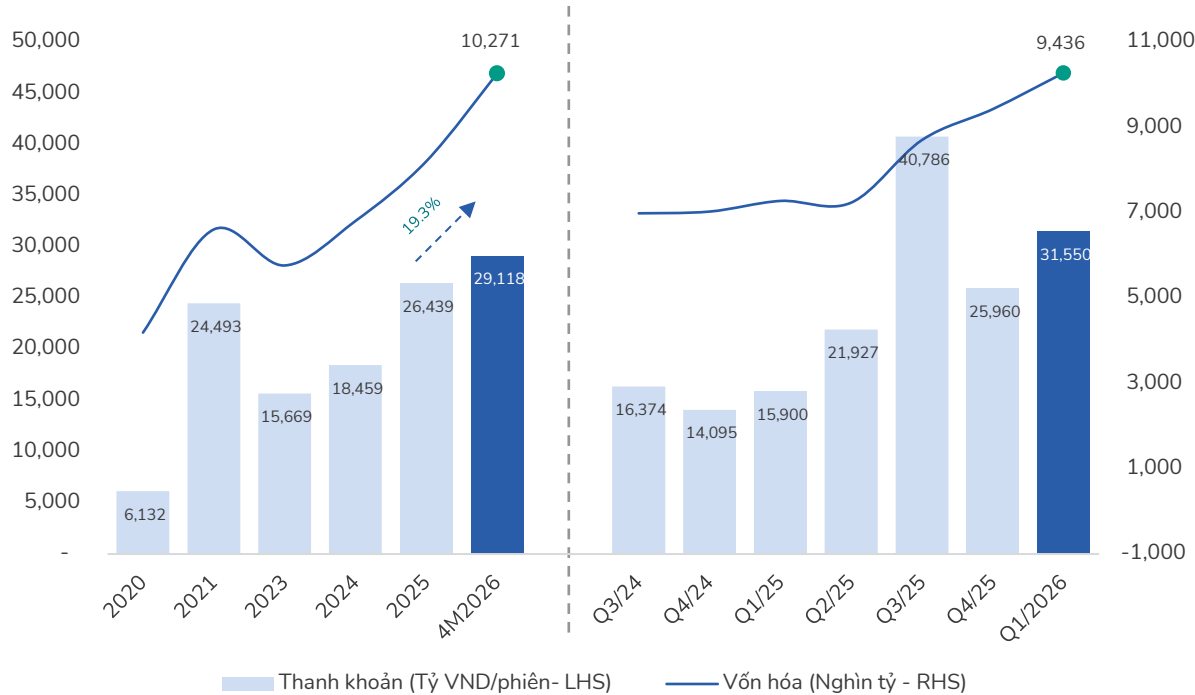
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FinproX

## Vùng định giá hấp dẫn

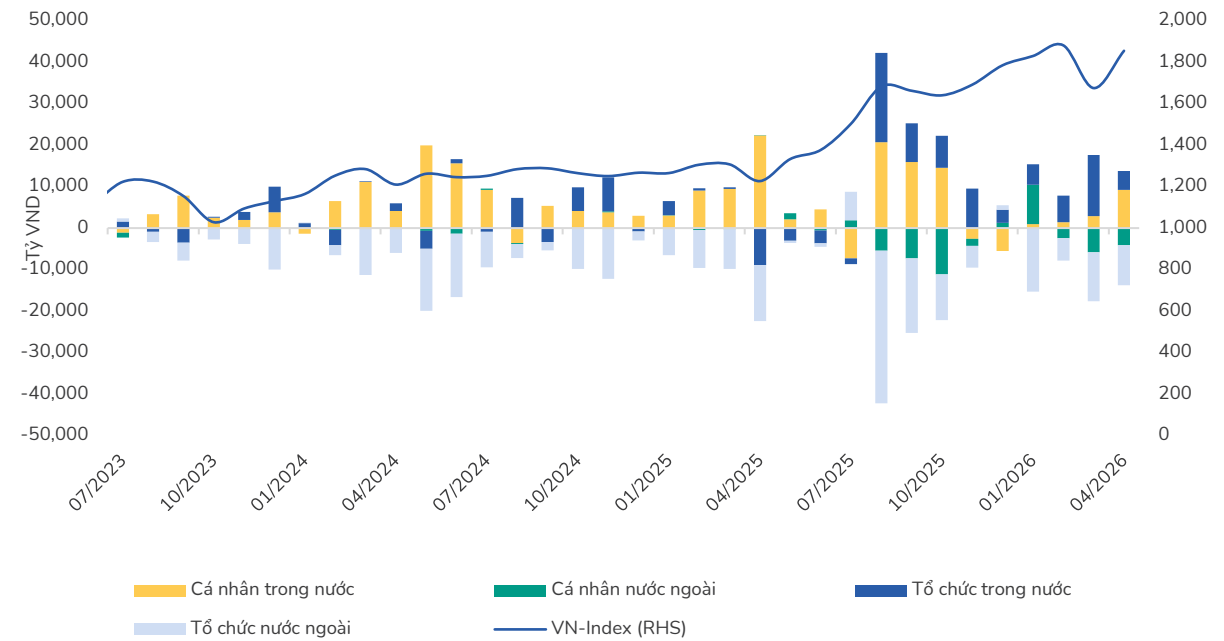


- Trong đầu tháng 04, P/E của VN-Index giao dịch quanh ngưỡng trung bình 5 năm quanh khi tăng mạnh sau thông tin tích cực về việc FTSE chính thức chấp thuận nâng hạng TTCK Việt Nam. P/E tiếp tục giao động quanh vùng 14.x -14.3x trong tháng và kết phiên ngày 29/04/2026 tại mức 13.98 tăng hơn 0.34% MoM. Trong khi đó, P/B của VN-Index đạt mức 2.15 lần tăng hơn 7.5% MoM. Tính đến ngày 11/05/2026, P/E của VN-Index đạt mức 14.28 và P/B giao dịch tại mức 2.16.
- Trong kịch bản VN-Index giao dịch quanh vùng 1,860 điểm  $\pm$  60 điểm, P/E của chỉ số nhiều khả năng sẽ mở rộng biên độ dao động quanh vùng 13.5x-15.5x.

## Thanh khoản trong T04/2026 tăng hơn 15.27% MoM



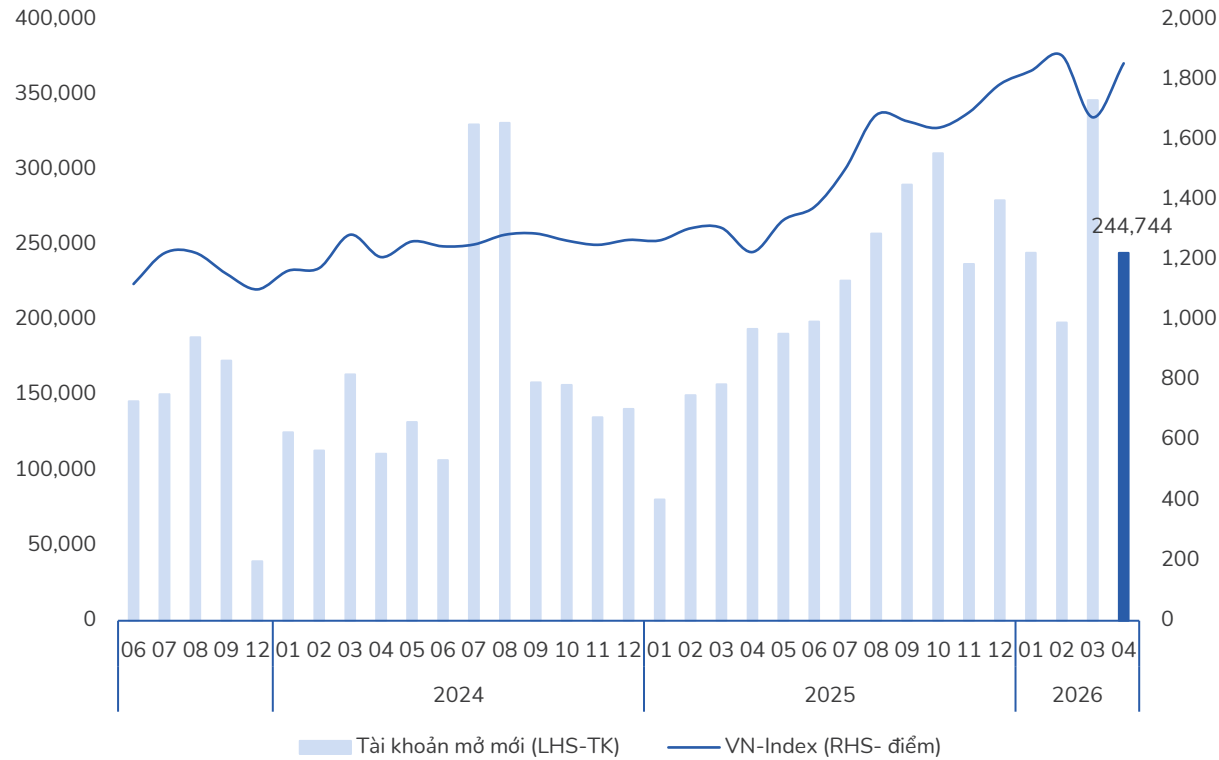
## Khối NĐT trong nước tiếp tục là động lực nâng đỡ thị trường



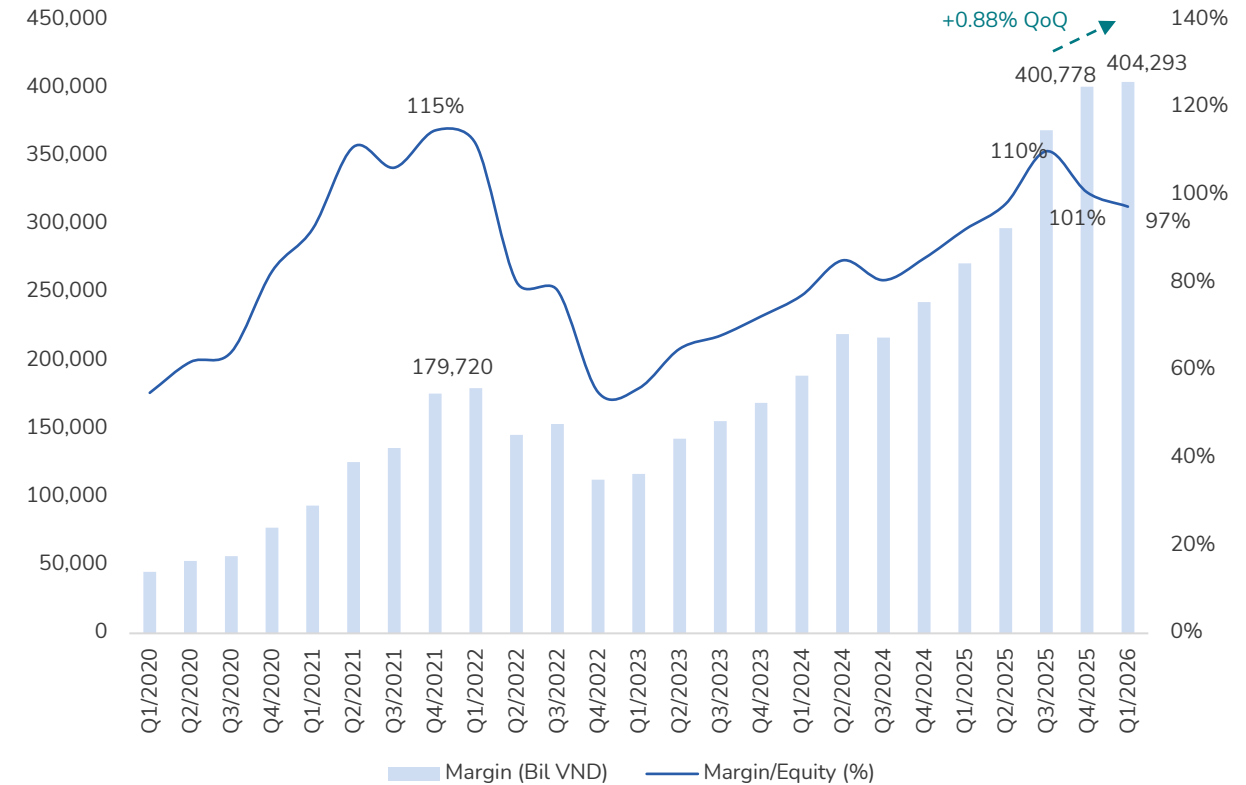
\* Thay đổi cách tính thanh khoản thị trường từ giá trị giao dịch sang giá trị khớp lệnh

- Thanh khoản thị trường trong tháng có xu hướng phục hồi trở lại với giá trị khớp lệnh bình quân trên cả ba sàn đạt hơn 35,071 tỷ đồng/ phiên, tăng hơn 15.27% so với tháng trước. Mặc dù thanh khoản tăng trở lại tuy nhiên dòng tiền có xu hướng phân hóa, chủ yếu tập trung vào một số nhóm ngành và cổ phiếu có vốn hóa lớn chứ không lan tỏa sang cả thị trường. Các nhóm ngành Bất động sản, Ngân hàng, Chứng khoán tăng trong tháng được hỗ trợ bởi những thông tin tích cực như: (1) Chính phủ đề xuất sửa đổi Luật Đất đai nhằm khơi thông, tháo gỡ khó khăn cho các dự án bất động sản còn tồn đọng; (2) FTSE chính thức chấp thuận nâng hạng Việt Nam từ thị trường cận biên lên mới nổi; Và (3) thông tin về việc NHNN lấy ý kiến sửa đổi Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kỳ vọng sẽ giúp giảm áp lực căng thanh khoản và hạ nhiệt lãi suất.
- Xét về cơ cấu dòng tiền trên sàn HOSE, khối nhà đầu tư trong nước tiếp tục là lực mua đỡ trọng lại với áp lực rút ròng từ khối nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, khối nhà đầu tư cá nhân trong nước mua ròng hơn 9,179 tỷ đồng, trong khi đó khối nhà đầu tư tổ chức nước ngoài bán ròng hơn 13,755 tỷ đồng.

## Nhà đầu tư mở mới hơn 244 nghìn tài khoản

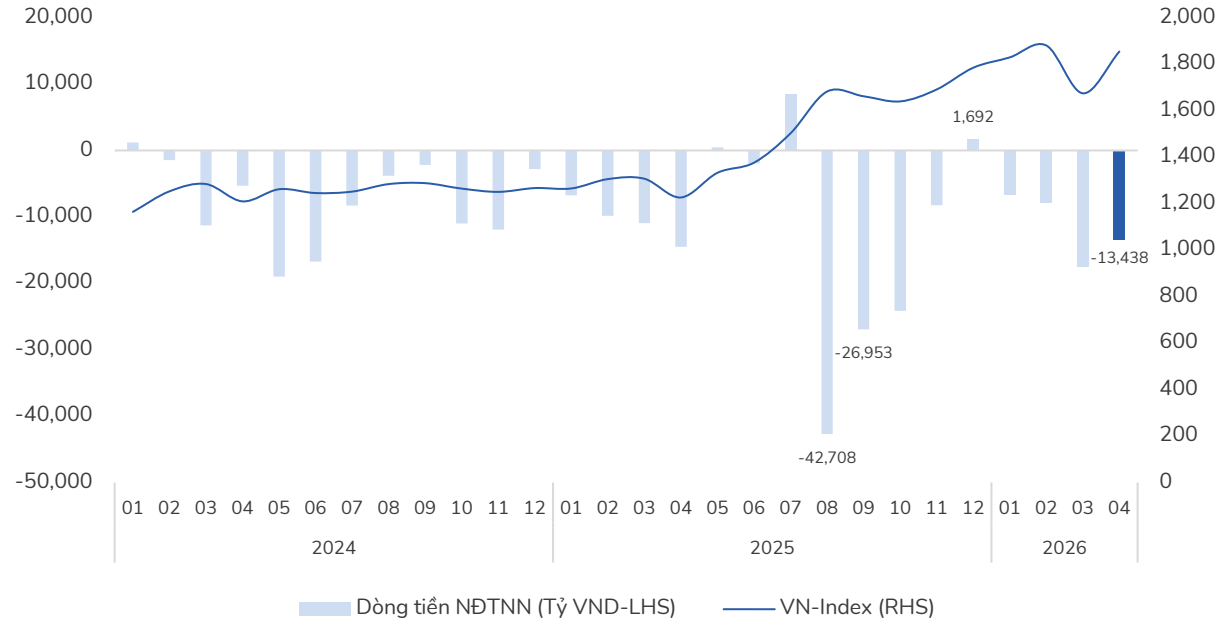


## Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo số liệu từ VSD, trong tháng 04/2026, có hơn 244,744 tài khoản chứng khoán mở mới, nâng tổng số tài khoản chứng khoán lên gần 13 triệu tài khoản, tương đương với gần 1.3% dân số Việt Nam.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin trong quý 1/2026 đạt khoảng 404,293 tỷ đồng, tăng 0.88% so với quý trước, tương đương 97% vốn chủ sở hữu và sử dụng khoảng 49% hạn mức cho vay theo quy định.

## Khối ngoại tiếp tục xu hướng rút ròng mạnh



## Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T04/2026

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
HPG	1,520	VHM	-5,860
MSN	861	FPT	-2,813
VPL	616	VIC	-1,998
FUEVFNVD	573	VCB	-1,293
SSI	440	BID	-932
VRE	400	HDB	-706
MWG	254	VPB	-697
LPB	238	ACB	-695
TCH	201	MBB	-573
DXG	139	BSR	-527

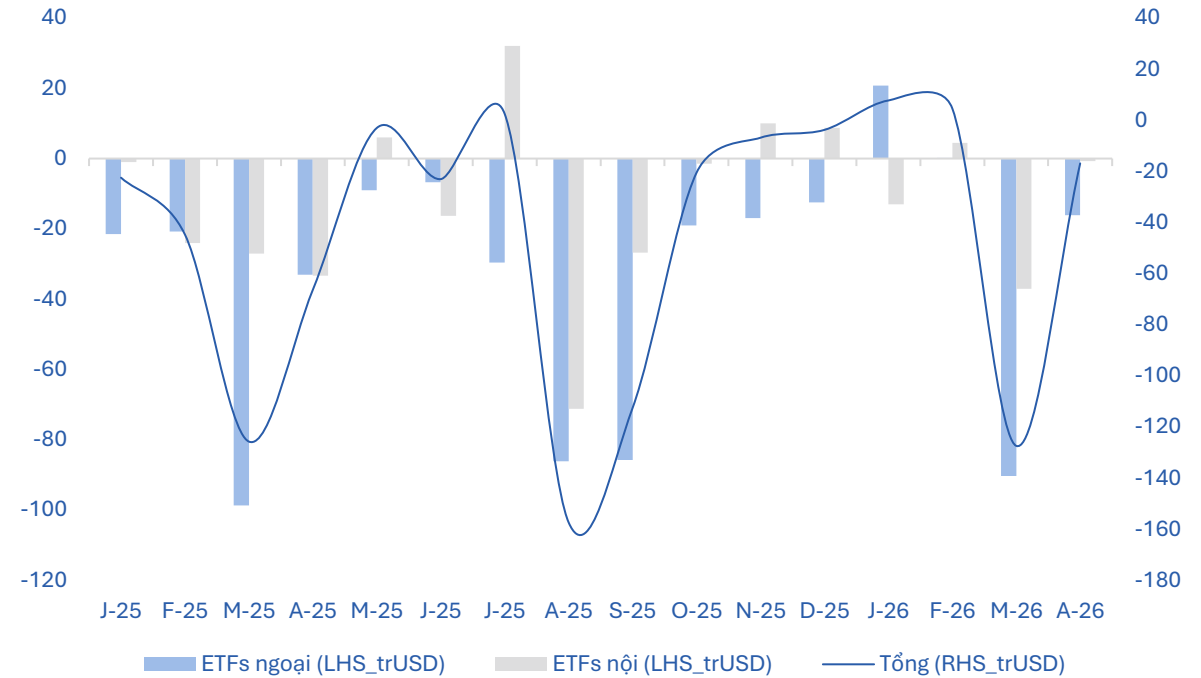
- Khối ngoại tiếp tục duy trì xu hướng bán ròng trong tháng 04 với tổng giá trị bán ròng trên cả 3 sàn đạt hơn 13,438 tỷ đồng, giảm hơn 23.14% so với tháng trước. Áp lực bán ròng của khối nhà đầu tư nước ngoài đến từ: (1) Cuộc xung đột giữa Mỹ/ Israel với Iran tại khu vực Trung Đông đã đẩy giá dầu và khí đốt tăng mạnh, làm gia tăng lo ngại về áp lực lạm phát toàn cầu, và khả năng về xu hướng cắt giảm lãi suất tại các ngân hàng trung ương chủ chốt chậm hơn kỳ vọng thị trường; (2) Tỷ giá và mặt bằng lãi suất trong nước mặc dù cho thấy dấu hiệu hạ nhiệt nhưng vẫn đang neo ở mức cao.
- Tuy nhiên, triển vọng thu hút ròng vốn ngoại quay trở lại thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đến từ: (1) Quá trình chuyển đổi nâng hạng từ cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp diễn ra trong 4 chặng bắt đầu từ tháng 09/2026; (2) Kỳ vọng về việc ban hành các nghị quyết thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong đó có nghị quyết thúc đẩy phát triển khối kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); (3) Làn sóng IPO và thoái vốn các doanh nghiệp tiềm năng.
- Trong tháng 04, khối nhà đầu tư nước ngoài tập trung giải ngân mạnh vào nhóm cổ phiếu HPG, MSN, VPL. Ở chiều ngược lại BSR, MBB, ACB là những mã cổ phiếu bị khối ngoại bán ròng mạnh trong tháng.

## Các quỹ ETFs bán ròng hơn 16.9 tr.USD

	F-25	M-25	A-25	M-25	J-25	J-25	A-25	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26	M-26	A-26
<b>Total</b>	-44.76	-125.77	-66.35	-3.03	-23.05	2.49	-157.41	-112.61	-20.54	-6.85	-3.78	7.72	4.59	-127.45	-16.90
<b>Foreign ETFs</b>	-20.74	-98.69	-33.06	-9.04	-6.76	-29.60	-86.17	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18	-90.33	-16.15
Fubon	-10.03	-91.02	1.35	-0.72	-0.01	-56.45	-87.63	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34	-13.74	-24.29
VNM	-10.45	-4.82	-29.48	0.00	-2.02	28.06	4.46	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70	-74.95	10.66
FTSE	-0.27	-2.85	-4.93	-8.32	-4.74	-1.22	-2.99	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53	-1.64	-2.00
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.51
<b>Vietnam ETFs</b>	-24.01	-27.08	-33.30	6.02	-16.28	32.09	-71.25	-26.78	-1.50	10.06	8.74	-13.05	4.42	-37.11	-0.75
Diamond	-7.47	-13.19	-23.19	12.92	-10.61	46.61	-42.65	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26	-41.48	2.72
E1	-17.00	-12.37	-9.77	-4.72	-5.06	-14.11	-28.11	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70	4.15	-3.56
Finlead	-0.36	-1.52	0.02	-2.17	-0.47	-0.03	0.02	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35	0.46	0.21	0.00
SSIVN30	0.00	0.00	-0.66	-0.07	0.00	-0.23	-0.26	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29	0.34	0.18
MiraeVN30	0.82	0.00	0.30	0.06	-0.14	-0.16	-0.25	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89	-0.33	-0.09

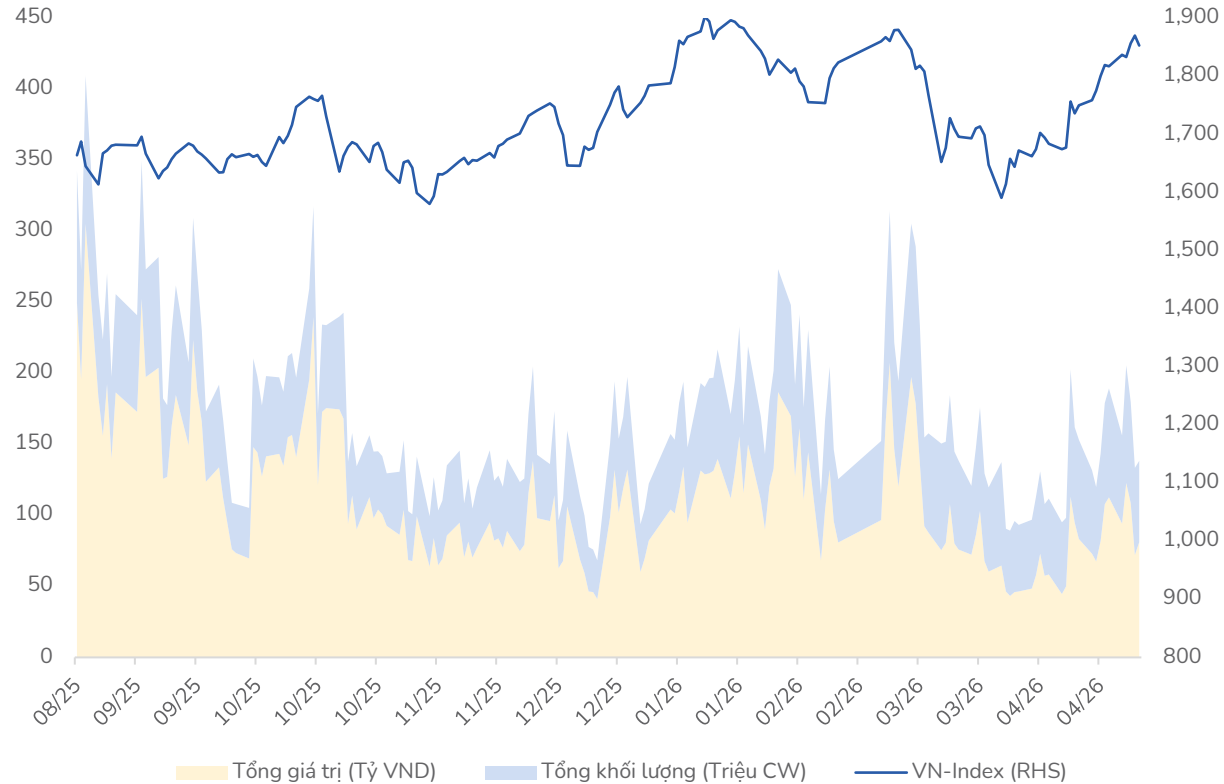
\* Data cập nhật tới ngày 06/05/2026

## Các quỹ ETFs rút ròng mạnh trong các phiên cơ cấu danh mục

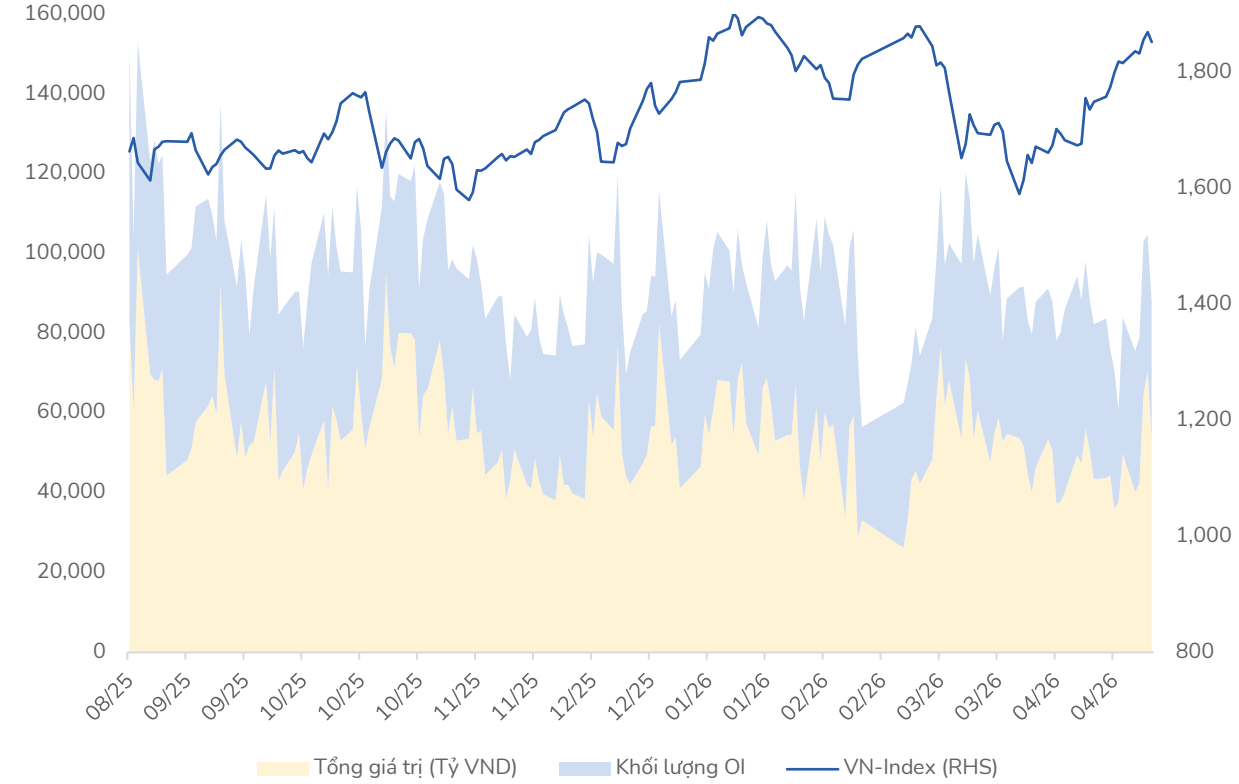


- ETFs ngoại:** Các quỹ ETFs ngoại thu hẹp đà bán ròng trong tháng với tổng giá trị bán ròng hơn 16.15tr.USD, giảm hơn 86.7% so với tháng trước. Điểm tích cực ở đây là quỹ VanEck quay trở lại mua ròng hơn 10.66 tr.USD trong tháng 04 và tiếp tục mua ròng hơn 1.92 tr.USD tính đến ngày 06/05. Bên cạnh đó, quỹ Global X MSCI Việt Nam tham chiếu theo bộ chỉ số MSCI Vietnam Select 25/50 Index cũng cho thấy tín hiệu mua ròng tích cực xuyên suốt từ tháng 04/2025 đến đầu tháng 05/2026 nâng tổng NAV của quỹ từ 10tr.USD lên gần 38tr.USD. Ở chiều ngược lại, quỹ Fubon tiếp tục xu hướng rút ròng hơn 24.29 tr.USD trong tháng 04, động thái rút ròng của quỹ Fubon vẫn tiếp tục kéo dài sang đầu tháng 05 với 3 phiên rút ròng liên tiếp hơn 4.5 tr.USD. Ngoài ra, quỹ FTSE (-2.0 tr.USD) và quỹ Premia (-0.51tr.USD) cũng duy trì xu hướng rút ròng trong tháng.
- ETFs nội:** Các quỹ ETFs trong nước ghi nhận diễn biến giao dịch trái chiều, với tổng giá trị bán ròng đạt hơn 0.75 tr.USD đến từ kỳ rà soát danh mục các chỉ số VNDiamond, VN30 và VNFIN Lead Q2/2026 (chi tiết xem tại [báo cáo tuần số 17](#)). Xu hướng rút ròng trong tháng được tập trung tại các quỹ E1 và quỹ MiraeVN30, trong khi đó ở chiều ngược lại quỹ Diamond và SSIVN30 ghi nhận trạng thái mua ròng trong tháng 04.
- Những thông tin đáng chú ý:** Đầu tháng 05, FTSE Russell đã công bố tài liệu FAQ v1.2 với những nội dung đáng chú ý liên quan đến danh sách cổ phiếu dự kiến được thêm vào các bộ chỉ số FTSE, tuy nhiên đây chỉ là danh sách công bố tạm thời, còn danh sách cổ phiếu đủ điều kiện chính thức được thêm vào bộ chỉ số sẽ được công bố vào Thứ Sáu, ngày 21/08/2026. Ngoài ra FTSE còn công bố về việc thay đổi tỷ trọng các cổ phiếu Việt Nam trong 4 bộ chỉ số chính (chi tiết xem [tại đây](#))

## Thị trường chứng quyền

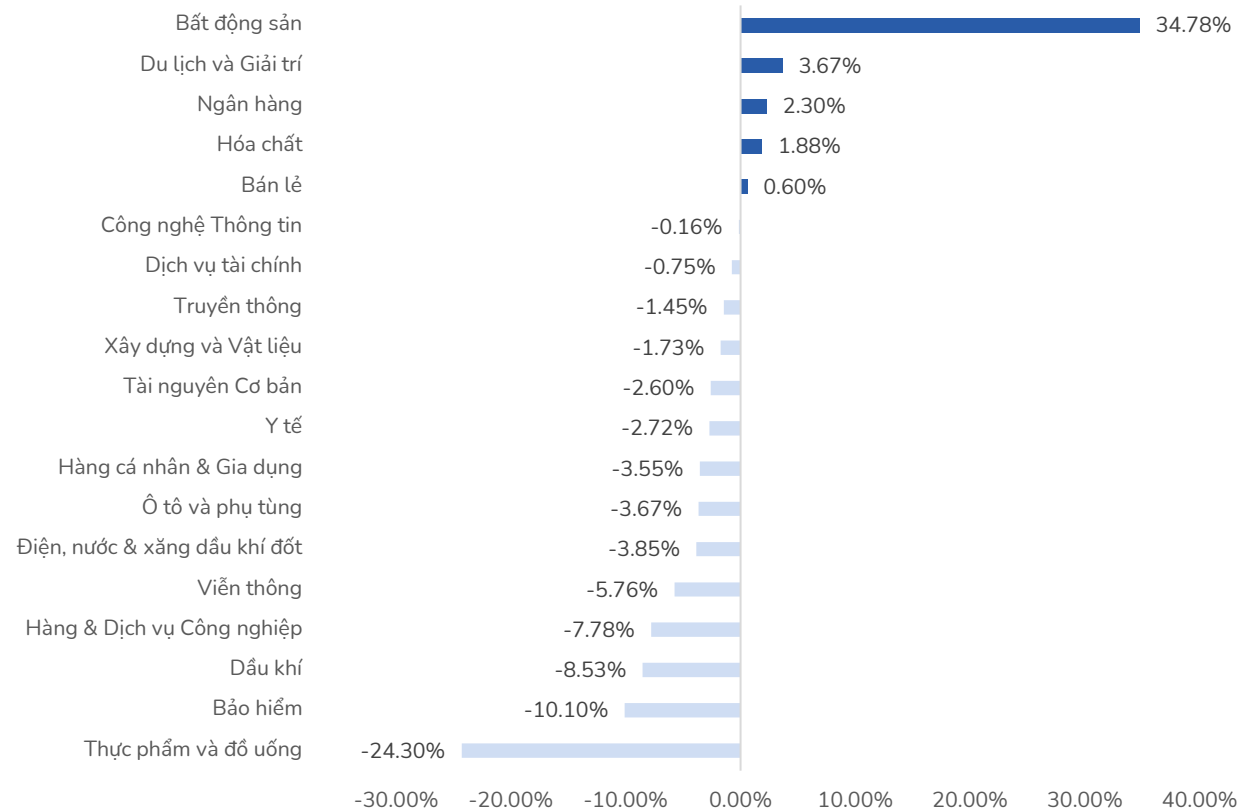


## Thị trường Futures



- Trong tháng 04, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt hơn 46,997 tỷ đồng, giảm hơn 16.7% so với tháng trước. Đối với hợp đồng mở (OI), khối lượng OI trung bình trong tháng đạt hơn 37,580 hợp đồng, giảm hơn 4.14% so với tháng trước. Trong đó, ngày 03/04 ghi nhận khối lượng hợp đồng OI cao nhất đạt mức 45,952 hợp đồng. Theo báo cáo của HNX, Về cơ cấu giao dịch của nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán giảm từ 1.64% trong tháng 3/2026 xuống còn 1% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 4/2026. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tăng so với tháng trước, tỷ trọng giao dịch Hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của nhà đầu tư nước ngoài chiếm 5.17% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường so với mức 4.13% trong tháng 3/2026.
- CVIC2517 và CVIC2513 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 29/04/2026. Trong khi, CDGC2501 và CVRE2526 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất trong tháng.

## Bất động sản là ngành có hiệu suất cao nhất trong tháng



## Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T04/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Công nghệ Thông tin	1,359.9	(1,309.7)	1,486.9	(1,537.1)
Bất động sản	1,049.1	37.2	6,251.9	(7,338.2)
Ngân hàng	5,289.9	(3,169.1)	453.1	(2,573.8)
Thực phẩm và đồ uống	(595.2)	205.6	177.7	211.9
Hàng cá nhân & Gia dụng	19.0	(26.9)	57.0	(49.1)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	207.5	(82.2)	(259.6)	134.4
Xây dựng và Vật liệu	615.6	(194.2)	78.5	(499.9)
Tài nguyên Cơ bản	(603.1)	369.3	(995.0)	1,228.9
Truyền thông	(1.0)	(6.4)	9.6	(2.2)
Dịch vụ tài chính	949.3	363.8	(2,060.1)	747.0
Y tế	(16.4)	(2.3)	20.1	(1.4)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	(307.9)	(69.8)	507.9	(130.2)
Ô tô và phụ tùng	(8.2)	(4.8)	37.6	(24.6)
Du lịch và Giải trí	315.5	2.3	(881.8)	564.1
Hóa chất	99.6	(57.9)	(139.4)	97.8
Bán lẻ	125.5	(24.8)	(241.1)	140.4
Bảo hiểm	113.8	(11.0)	(81.9)	(20.8)
Dầu khí	565.4	(187.3)	156.1	(534.2)
<b>Tổng</b>	<b>9,178.1</b>	<b>(4,168.3)</b>	<b>4,577.3</b>	<b>(9,587.2)</b>

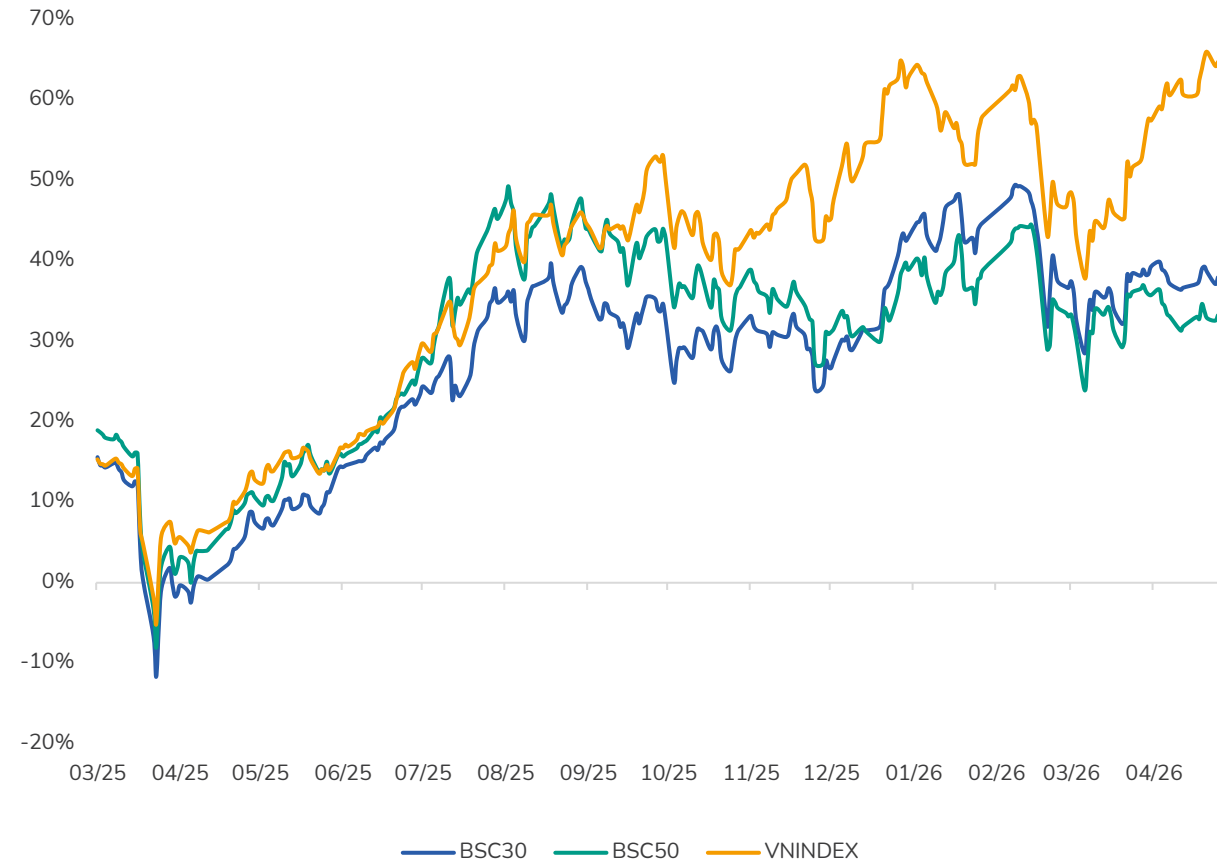
- Trong tháng 04, độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 14/19 ngành giảm điểm trong đó ngành Thực phẩm & đồ uống tiếp tục là nhóm ngành giảm điểm mạnh nhất, theo sau là nhóm ngành Bảo hiểm và Dầu khí. Ở chiều ngược lại, nhóm ngành Bất động sản là nhóm ngành có mức hiệu suất tốt nhất trong tháng chủ yếu đến từ đà tăng của nhóm có vốn hóa lớn như cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup ( VIC +58.52%; VHM +41.75%; VRE +25.44%) và Novaland (+44.88%). Ngoài ra, Du lịch & Giải trí và Ngân hàng cũng là các nhóm ngành ghi nhận hiệu suất tích cực trong tháng.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu tư trong nước tập trung giải ngân mạnh vào nhóm Bất động sản, Ngân hàng và Công nghệ thông tin, trong khi đó khối ngoại lại có xu hướng bán ròng mạnh tại các nhóm ngành này và tập trung giải ngân vào nhóm ngành Dịch vụ tài chính và Tài nguyên cơ bản.

	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2026	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Jan-26	Feb-26	Mar-26	Apr-26	Average
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.3%	398.5%	236.5%	593.5%	-2.7%	-4.5%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	-21.0%	-8.5%	6.6%
Hóa chất	6.8%	56.1%	59.2%	-14.7%	37.7%	54.8%	67.7%	-39.7%	45.1%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%	1.9%	-17.0%	1.9%	4.4%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	32.3%	22.7%	28.8%	95.1%	29.4%	164.2%	13.9%	-1.8%	19.5%	-5.7%	18.2%	6.2%	-4.5%	-2.6%	4.3%
Xây dựng và Vật liệu	163.4%	33.2%	40.0%	64.1%	9.6%	48.9%	133.3%	66.0%	3.9%	2.3%	-0.8%	-5.3%	-4.6%	4.1%	4.3%	-1.7%	-1.7%	1.2%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.7%	12.9%	12.6%	79.4%	6.8%	-4.0%	45.0%	7.7%	14.9%	-0.8%	-0.4%	-12.7%	-16.6%	1.3%	-0.4%	-13.5%	-7.8%	-5.1%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-37.9%	59.4%	-0.6%	1.9%	-9.9%	-16.5%	1.9%	3.4%	6.7%	-3.7%	2.1%
Thực phẩm và đồ uống	28.2%	2.5%	25.4%	18.5%	10.8%	14.4%	14.2%	35.2%	45.9%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%	-18.9%	-28.2%	-24.3%	-17.1%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	35.9%	55.7%	31.4%	29.4%	-5.7%	32.4%	46.8%	29.1%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%	3.3%	-7.2%	-3.6%	2.0%
Y tế	-22.5%	20.6%	26.4%	-0.8%	-3.4%	-15.8%	-0.6%	14.0%	-2.2%	2.5%	3.6%	5.7%	3.6%	4.9%	0.8%	-0.8%	-2.7%	0.6%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	72.9%	45.4%	85.1%	130.5%	81.3%	-3.2%	13.5%	13.9%	12.9%	7.6%	-0.3%	-7.0%	0.6%	0.2%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.2%	-50.5%	6.6%	-99.1%	418.3%	-0.8%	-1.7%	18.8%	-6.2%	1.4%	-1.3%	-7.6%	-1.5%	-2.2%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	28.1%	66.6%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%	0.3%	-4.5%	3.7%	-1.7%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	8.6%	169.1%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%	-14.9%	-8.6%	-5.8%	10.6%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.0%	-19.0%	43.1%	-9.5%	48.4%	64.7%	11.7%	59.4%	29.6%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.7%	-1.2%	-16.8%	-3.9%	0.7%
Ngân hàng	9.6%	21.7%	17.6%	19.1%	15.3%	17.1%	24.9%	20.7%	11.9%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%	-2.0%	-5.9%	2.3%	1.5%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	16.9%	4.1%	18.9%	128.4%	-13.5%	13.5%	5.0%	-0.2%	10.4%	11.3%	11.0%	4.9%	0.02%	-10.10%	1.46%
Bất động sản	-61.0%	-31.6%	17.7%	95.6%	275.5%	67.7%	-14.7%	124.6%	51.0%	19.4%	27.1%	44.7%	41.1%	-13.7%	18.3%	-9.7%	34.8%	7.4%
Dịch vụ tài chính	117.1%	36.6%	12.8%	11.7%	-0.3%	24.7%	157.7%	86.9%	29.8%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%	7.0%	-7.0%	-0.7%	2.7%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.5%	36.4%	19.4%	21.1%	16.0%	-15.7%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-15.2%	-0.2%	-4.1%
<b>Toàn thị trường</b>	<b>10.6%</b>	<b>19.9%</b>	<b>18.6%</b>	<b>32.6%</b>	<b>24.5%</b>	<b>29.5%</b>	<b>36.3%</b>	<b>43.8%</b>	<b>35.9%</b>									
<b>VN-Index</b>	<b>7.6%</b>	<b>15.4%</b>	<b>19.5%</b>	<b>32.9%</b>	<b>14.3%</b>	<b>30.9%</b>	<b>28.5%</b>	<b>37.3%</b>	<b>53.2%</b>									

## So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

## Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link báo cáo
MWG	Bán lẻ	84.6	-1.6%	1.1	126,284	437.8	5,552	15.5	113.0	49.0%	<a href="#">Link</a>
KBC	Bất động sản	33.6	-2.6%	1.4	32,491	98.5	1,714	20.1	46.0	9.0%	<a href="#">Link</a>
KDH	Bất động sản	24.3	0.2%	0.9	27,158	139.6	1,077	22.5	39.9	27.2%	<a href="#">Link</a>
PDR	Bất động sản	16.4	-1.2%	1.1	16,514	116.5	607	27.3	28.2	6.2%	<a href="#">Link</a>
VHM	Bất động sản	164.0	1.6%	1.6	663,347	1451.9	15,766	10.2	132.6	7.9%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ Thông tin	71.9	-1.5%	0.6	124,356	1187.1	5,691	12.8	124.4	30.4%	<a href="#">Link</a>
BSR	Dầu khí	26.0	1.8%	0.0	127,686	260.9	2,612	10	-	1.4%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	38.7	-0.5%	1.6	19,894	104.0	3,781	10.3	52.3	16.2%	<a href="#">Link</a>
HCM	Dịch vụ tài chính	28.0	-0.9%	1.3	30,455	510.0	1,382	20.4		34.8%	<a href="#">Link</a>
SSI	Dịch vụ tài chính	28.3	-0.2%	1.2	70,623	425.0	2,153	13.2		32.1%	<a href="#">Link</a>
VCI	Dịch vụ tài chính	26.0	0.2%	1.0	29,724	164.7	1,314	19.7		19.7%	<a href="#">Link</a>
DCM	Hóa chất	40.2	-2.2%	0.5	21,758	137.8	4,413	9.3	53.3	9.8%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	52.2	-3.2%	0.7	20,470	258.2	6,911	7.8	96.7	6.5%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	22.9	-0.2%	0.7	117,629	362.1	3,167	7.2	27.1	26.2%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	36.2	1.1%	0.9	278,057	664.4	4,906	7.3	53.5	25.2%	<a href="#">Link</a>
HDB	Ngân hàng	27.4	-0.6%	1.1	137,645	305.9	3,482	7.9	32.7	21.8%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	26.2	0.2%	0.8	210,235	589.6	3,442	7.6	32.4	23.0%	<a href="#">Link</a>
MSB	Ngân hàng	13.5	3.9%	0.9	40,560	652.3	1,884	6.9	14.0	23.4%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	73.5	-0.3%	0.8	138,940	617.2	2,454	30.0		12.4%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	33.9	0.5%	1.0	238,806	389.6	3,677	9.2	43.5	22.5%	<a href="#">Link</a>
TPB	Ngân hàng	16.0	-0.3%	1.0	44,523	212.7	2,661	6.0	-	24.5%	<a href="#">Link</a>
VCB	Ngân hàng	60.7	0.7%	0.8	503,847	611.9	4,301	14.0	75.8	20.0%	<a href="#">Link</a>
VIB	Ngân hàng	16.1	-0.3%	0.8	54,804	186.1	2,231	7.2	23.0	4.8%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	28.0	-0.7%	1.3	223,340	442.6	3,314	8.5	36.5	24.5%	<a href="#">Link</a>
HPG	Tài nguyên Cơ bản	27.9	0.4%	0.8	212,994	577.6	2,749	10.1	32.2	22.5%	<a href="#">Link</a>
HSG	Tài nguyên Cơ bản	12.5	-1.2%	1.1	10,172	34.5	673	18.7	15.7	3.9%	<a href="#">Link</a>
DBC	Thực phẩm và đồ uống	22.5	-0.9%	0.8	8,736	46.7	3,566	6.4	28.8	1.4%	<a href="#">Link</a>
MSN	Thực phẩm và đồ uống	80.2	-1.0%	1.1	117,119	717.9	3,268	24.8	100.4	24.8%	<a href="#">Link</a>
VNM	Thực phẩm và đồ uống	60.9	-1.0%	0.5	128,532	170.6	4,914	12.5	78.0	48.9%	<a href="#">Link</a>

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	43.3	-2.04%	1.1	9,776	82.9	2,914	15.2	23.5%	19.2%	<a href="#">Link</a>
FRT	Bán lẻ	145.0	-0.48%	0.8	24,813	54.6	5,368	27.1	32.2%	25.1%	<a href="#">Link</a>
BVH	Bảo hiểm	66.0	-1.79%	0.8	49,884	92.9	3,977	16.9	27.3%	12.1%	<a href="#">Link</a>
DIG	Bất động sản	14.5	-0.34%	1.1	11,548	117.6	1,003	14.5	2.3%	7.7%	<a href="#">Link</a>
DXG	Bất động sản	15.5	0.00%	1.2	17,186	151.4	210	73.4	20.3%	1.7%	<a href="#">Link</a>
HDC	Bất động sản	18.6	-1.33%	1.1	3,755	36.6	2,734	6.9	1.6%	24.8%	<a href="#">Link</a>
HDG	Bất động sản	25.1	-1.76%	0.9	9,453	65.8	1,798	14.2	18.9%	10.1%	<a href="#">Link</a>
IDC	Bất động sản	45.9	-0.43%	1.4	17,495	43.8	4,899	9.4	16.8%	29.2%	<a href="#">Link</a>
NLG	Bất động sản	26.5	-1.85%	0.8	13,098	82.7	1,599	16.9	40.8%	5.9%	<a href="#">Link</a>
SIP	Bất động sản	58.6	-0.68%	0.9	14,285	17.5	5,392	10.9	2.5%	25.6%	<a href="#">Link</a>
SZC	Bất động sản	26.7	-2.02%	1.2	4,905	25.1	1,309	20.8	3.7%	7.4%	<a href="#">Link</a>
TCH	Bất động sản	17.0	-0.59%	1.0	15,551	146.1	239	71.5	13.4%	1.8%	<a href="#">Link</a>
VIC	Bất động sản	226.0	0.89%	1.3	1,726,151	2099.3	1,506	148.7	3.3%	8.0%	<a href="#">Link</a>
VRE	Bất động sản	35.9	-1.64%	1.4	82,940	292.3	3,025	12.1	12.5%	14.6%	<a href="#">Link</a>
CMG	Công nghệ Thông tin	27.8	-0.54%	0.9	6,498	3.8	1,731	16.1	37.1%	12.9%	<a href="#">Link</a>
PLX	Dầu khí	37.6	-0.27%	1.0	47,901	74.3	1,400	26.9	14.4%	7.0%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	30.8	-2.53%	0.9	17,566	107.3	2,139	14.8	10.6%	7.1%	<a href="#">Link</a>
FTS	Dịch vụ tài chính	26.5	-0.19%	1.0	9,200	16.3	1,173	22.6	24.8%	9.2%	<a href="#">Link</a>
MBS	Dịch vụ tài chính	19.5	-0.51%	1.5	19,618	41.0	1,773	11.1	0.4%	15.0%	<a href="#">Link</a>
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	74.7	-1.71%	0.9	183,384	107.4	4,808	15.8	2.2%	17.3%	<a href="#">Link</a>
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14.0	-2.44%	1.0	44,024	342.3	1,122	12.8	4.2%	9.2%	<a href="#">Link</a>
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	61.0	-0.65%	0.4	33,258	51.0	4,858	12.6	49.0%	12.8%	<a href="#">Link</a>
VJC	Du lịch và Giải trí	176.2	-3.19%	0.9	107,673	554.8	4,290	42.4	6.4%	10.1%	<a href="#">Link</a>
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	33.5	6.69%	1.6	41,086	1013.5	1,139	27.6	7.6%	8.8%	<a href="#">Link</a>
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	80.7	1.51%	1.0	33,906	218.5	4,457	17.8	41.9%	14.6%	<a href="#">Link</a>
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	56.5	-0.18%	0.9	10,660	94.4	6,764	8.4	11.4%	28.6%	<a href="#">Link</a>
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.1	-1.12%	0.8	10,503	87.6	2,433	9.2	13.7%	13.4%	<a href="#">Link</a>
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	66.0	-0.30%	0.7	11,448	38.0	2,970	22.3	4.2%	21.6%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	70.1	1.45%	0.8	35,360	68.9	7,093	9.7	48.2%	28.0%	<a href="#">Link</a>
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	22.9	-0.22%	0.9	2,571	10.9	2,290	10.0	48.3%	10.7%	<a href="#">Link</a>
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	20.4	-2.39%	1.4	2,690	22.7	3,269	6.4	22.1%	21.1%	<a href="#">Link</a>
DPM	Hóa chất	25.9	-0.58%	0.6	17,678	66.1	1,868	13.9	5.2%	11.1%	<a href="#">Link</a>
GVR	Hóa chất	35.7	-0.42%	1.8	143,400	133.7	1,572	22.8	0.7%	11.0%	<a href="#">Link</a>
EIB	Ngân hàng	22.2	0.45%	1.3	41,073	239.2	401	54.9	2.9%	2.9%	<a href="#">Link</a>
LPB	Ngân hàng	51.8	1.17%	0.7	152,949	137.3	3,738	13.7	0.9%	24.7%	<a href="#">Link</a>
NAB	Ngân hàng	14.9	2.41%	0.6	24,877	49.8	2,633	5.5	1.0%	19.7%	<a href="#">Link</a>
OCB	Ngân hàng	11.3	0.00%	0.7	29,959	53.6	1,604	7.0	19.6%	12.7%	<a href="#">Link</a>
NKG	Tài nguyên Cơ bản	14.2	-1.05%	1.1	6,400	28.1	344	41.6	4.9%	2.0%	<a href="#">Link</a>
ANV	Thực phẩm và đồ uống	23.3	-1.48%	1.1	6,297	9.6	3,992	5.9	4.1%	30.3%	<a href="#">Link</a>
BAF	Thực phẩm và đồ uống	35.6	-0.56%	0.6	10,884	60.0	658	54.4	2.9%	4.7%	<a href="#">Link</a>
SAB	Thực phẩm và đồ uống	46.3	-0.86%	0.5	59,832	45.5	3,754	12.4	58.5%	22.0%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thực phẩm và đồ uống	60.5	0.00%	0.9	13,579	82.6	6,644	9.1	18.9%	15.5%	<a href="#">Link</a>
BMP	Xây dựng và Vật liệu	150.0	-0.40%	0.6	12,328	12.0	15,218	9.9	80.5%	41.5%	<a href="#">Link</a>
CTD	Xây dựng và Vật liệu	76.8	-4.71%	0.8	9,013	390.6	7,565	10.7	49.0%	9.1%	<a href="#">Link</a>
CTR	Xây dựng và Vật liệu	83.4	-1.88%	0.9	9,723	16.2	5,489	15.5	5.1%	29.8%	<a href="#">Link</a>
DPG	Xây dựng và Vật liệu	43.0	0.00%	0.8	5,099	61.7	3,213	13.4	19.0%	14.3%	<a href="#">Link</a>
HHV	Xây dựng và Vật liệu	12.4	-1.59%	1.1	6,867	150.2	1,238	10.1	10.3%	5.8%	<a href="#">Link</a>
PC1	Xây dựng và Vật liệu	18.1	-4.99%	1.0	7,835	342.9	2,532	7.5	13.5%		<a href="#">Link</a>
VCG	Xây dựng và Vật liệu	22.1	-1.34%	0.8	14,449	315.9	6,432	3.5	2.7%	38.9%	<a href="#">Link</a>
VGC	Xây dựng và Vật liệu	44.3	1.03%	1.2	19,660	39.0	2,896	15.1	1.5%	14.6%	<a href="#">Link</a>

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

**Bùi Nguyên Khoa**  
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu  
Vĩ mô – Thị trường  
[Khoabn@bsc.com.vn](mailto:Khoabn@bsc.com.vn)

**Phan Quốc Bửu**  
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu  
Ngành – Doanh nghiệp  
[Buupq@bsc.com.vn](mailto:Buupq@bsc.com.vn)

## Nhóm Vĩ mô – Thị trường

**Vũ Việt Anh**  
Chuyên viên phân tích  
[Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

**Trần Thanh Tùng**  
Chuyên viên phân tích  
[Tungtt1@bsc.com.vn](mailto:Tungtt1@bsc.com.vn)

**Phạm Thanh Thảo**  
Chuyên viên phân tích  
[Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)

**Nguyễn Giang Anh**  
Chuyên viên phân tích  
[Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

**Lưu Diễm Ngọc**  
Chuyên viên phân tích  
[Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,  
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội  
Tel: (008424) 3935 2722  
Fax: (008424) 2220 0669

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (008424) 3821 8885  
Fax: (008424) 3821 8879

**Trung tâm Phân tích nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
Phía Nam: (024) 39264 660  
Phía Bắc: (028) 38218 889

# PHỤ LỤC



Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
	08	29	30	01/05	02	03
<b>04</b>  - GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội - ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND - ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	05	06	07	08	09	10
<b>11</b>	12	13	14	15	16	17
<b>18</b>	19	20	21  Futures VN30 đáo hạn	22	23	24
<b>25</b>	26	27	28	29	30	31

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn		
	13			
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7	FTSE công bố kết quả interim review
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	21	Futures VN30 đáo hạn		
6	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	5	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	18	Futures VN30 đáo hạn		
	12			
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	Cuối tháng	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	20	Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	20	Futures VN30 đáo hạn		
9	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	11			
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND		
11	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND	28-29	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	2	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
11	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
12	19	Futures VN30 đáo hạn	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	17	Futures VN30 đáo hạn		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	8-9	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	11			
	16-17			
	21	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector		

## Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-9.53%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%	-10.95%	10.73%								
Average	4.64%	1.52%	0.34%	2.48%	1.61%	0.95%	-0.80%	2.11%	0.11%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.60%	1.56%	-0.20%	-0.06%	0.02%	2.11%	0.43%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	14	12	12	13	16	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	7	12	13	13	10	11	11	14	12	11

## VN-Index đạt hiệu suất +3.67% YTD

